

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 01/2021/HNGĐ-GĐT

Ngày: 11/3/2021

V/v tranh chấp về hôn nhân  
và gia đình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

***- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tống Anh Hào, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Văn Tiến;

- Ông Nguyễn Văn Thuận;

- Bà Đào Thị Xuân Lan;

- Ông Trần Văn Cờ.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thu Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân tối cao.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Việt Hùng - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 11 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm vụ án “tranh chấp về hôn nhân và gia đình” giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Lê Hoàng Diệp Th, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Mt Elisa, Vic 3930, Australia.

Địa chỉ liên hệ: 31 TX, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:***

1. Ông Đặng Ngọc Hoàng H, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Đường BC, khu phố N, phường PL, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Hoàng Anh T;

Địa chỉ: Tầng 11, số 198 NTMK, phường S, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:***

1. Luật sư Lê Thành K - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Luật sư Lê Thị Hoài G - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

3. Luật sư Đoàn Thị Hồng T1 - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;  
Cùng địa chỉ: P702, lầu B, tòa nhà KT, 67 NTMK, phường BT, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Luật sư Phạm Công H1 - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

5. Luật sư Lê Thị Kim L - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

6. Luật sư Đỗ Mạnh T2 - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội;

Cùng địa chỉ: TH, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Đặng Lê Nguyên V, sinh năm 1971;

Địa chỉ: 268 NTT, phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk.

Tạm trú tại: L28, khu phố B, khu vực B, 36 TĐ, phường AP, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 82-84 BTX, phường BT, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn*:

1. Bà Lê Thị U', sinh năm 1947;

Địa chỉ: 268 NTT, phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông Nguyễn Ch, sinh năm 1957;

Địa chỉ: 66/16 PNT, phường S, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*:

1. Luật sư Trương Thị H2 - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: 89-91 ND, phường BN, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Luật sư Hoàng Hữu N - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

3. Luật sư Nguyễn Minh T3 - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

Cùng địa chỉ: 134/26 ĐDA, phường C, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Đặng M, sinh năm 1946, đã chết ngày 06/02/2017; Địa chỉ: 268 NTT, phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M gồm:

1.1. Bà Lê Thị U', sinh năm 1947;

1.2. Bà Đặng Thị Mai T4, sinh năm 1968;

1.3. Ông Đặng Lê Nguyên V, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: 268 NTT, phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà U' và bà T4: Luật sư Bùi Quang Ng- Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 8 NKKN, phường NTB, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Lê Thị U', sinh năm 1947;

Địa chỉ: 268 TT, phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk.

3. Công ty cổ phần Cà phê TN;

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Lê Nguyên V.

Địa chỉ: 268 NTT, phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy Ph, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 82-84 BTX, phường BT, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Công ty cổ phần Cà phê Hòa tan TN;

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Lê Nguyên V.

Địa chỉ: Khu A, khu công nghiệp TĐH, phường TĐH, thị xã DA, tỉnh Bình Dương.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Mỹ L, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số 8 NKKN, phường BT, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Công ty cổ phần Tập đoàn TN;

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Lê Nguyên V.

Địa chỉ: 82-84 BTX, phường BT, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy Ph, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 82-84 BTX, phường BT, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Công ty cổ phần Đầu tư TN;

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Lê Nguyên V.

Địa chỉ: 82-84 BTX, phường BT, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy Ph, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 82-84 BTX, phường BT, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Công ty TNHH Đầu tư Du Lịch ĐL;

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Lê Nguyên V.

Địa chỉ: 45 LTT, phường TA, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Mỹ L, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số 8 NKKN, phường BT, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Công ty cổ phần TN Franchising;

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Lê Nguyên V.

Địa chỉ: 1A, BTX, phường BT, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy Ph, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 82-84 BTX, phường BT, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Công ty TNHH VNĐN;

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Lê Nguyên V.

Địa chỉ: Thửa đất CN2-2 lô CN2, khu công nghiệp TT, xã TT, huyện CJ, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy Ph, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 82-84 BTX, phường BT, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho 7 Công ty thuộc Tập đoàn TN:

Ông Bùi Quang Ng - Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T5.

Địa chỉ: 35 HV, quận HK, thành phố Hà Nội.

Đại diện ủy quyền: Bà Ngô Thị N1.

11. Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu V;  
Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Q.  
Địa chỉ: 72 LTT và 45A TT, phường BN, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T3.

12. Ngân hàng TMCP Ngoại thương N;  
Đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Xuân T6.  
Địa chỉ: 198 TQK, quận HK, thành phố Hà Nội.  
Đại diện theo ủy quyền: Bà Trịnh Hồng H3; bà Lê Thị Hòa B.

13. Công ty cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm AC.  
Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đăng L1.  
Địa chỉ: Lô C-9E-CN KCN MP, huyện BC, tỉnh Bình Dương.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại Đơn xin ly hôn ngày 26/10/2015, các đơn bổ sung đơn ly hôn ngày 02/11/2015, ngày 20/11/2015, ngày 24/02/2016, ngày 30/8/2017 và quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Hoàng Diệp Th trình bày:**

**Về hôn nhân:** Bà Lê Hoàng Diệp Th và ông Đặng Lê Nguyên V đăng ký kết hôn năm 1998 tại Ủy ban nhân dân phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk.

Thời gian đầu vợ chồng bà chung sống hạnh phúc, cùng nhau tạo lập thương hiệu cà phê TN. Tuy nhiên, những năm gần đây trong đời sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng trong việc điều hành các Công ty thuộc Tập đoàn TN. Mặc dù bà luôn mong muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng ông V đã thể hiện sự thoát ly đời sống thực tại, thường xuyên vắng nhà, thiếu sự quán xuyến, điều hành Tập đoàn TN cũng như chăm sóc vợ con và gia đình. Bà xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng bà đã sống ly thân từ khoảng năm 2013, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn.

**Về con chung:** Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông V có 4 người con chung là Đặng Lê Trung Ng1 (sinh năm 1999), Đặng Lê Bình Ng2 (sinh năm 2003); Đặng Lê Thảo Ng3 (sinh năm 2005); Đặng Lê Tây Ng4 (sinh năm 2010). Bà Th đề nghị giao cho bà nuôi 4 con chung và yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con. Tại các đơn đề nghị ngày 02/11/2015, ngày 29/6/2016, các biên bản hòa giải ngày 28/3/2016, ngày 02/6/2016 và ngày 26/7/2016, bà Th đề nghị mức cấp dưỡng cho mỗi con là 5% trong tổng số cổ phần và quyền tài sản mà ông V sở hữu tại các Công ty thuộc Tập đoàn TN; số cổ phần này sẽ do bà trực tiếp quản lý đến khi các con đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Th đồng ý với phương án cấp dưỡng do ông V đưa ra là 10.000.000.000 đồng/4 người con/1 năm; bà Th đề nghị ông V cấp dưỡng cho các con từ năm 2013 đến khi các con học xong đại học.

**Về tài sản chung của vợ chồng:**

Tại bản Quan điểm giải quyết về tài sản chung vợ chồng ngày 21/02/2019, bà Th trình bày: Với nguyên tắc theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, tài sản chung vợ chồng được chia đôi. Tuy nhiên bà đồng ý để ông V được hưởng phần tài sản có giá trị lớn hơn, tối thiểu là 10.000.000.000 đồng.

*Về bất động sản:*

Từ khi có đơn xin ly hôn đầu tiên với ông V vào ngày 26/10/2015, bà Th có nhiều đơn bổ sung đơn khởi kiện, bổ sung chia tài sản chung, đơn trình bày và nêu nguyện vọng. Tại phiên hòa giải ngày 21/6/2016, bà Th vẫn không yêu cầu chia tài sản là bất động sản.

Tại bản Quan điểm giải quyết về tài sản chung vợ chồng ngày 21/02/2019, bà Th thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm 13 bất động sản và giá trị của các bất động sản theo văn bản ngày 17/01/2019 mà ông V đưa ra, cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 131, 1317 tờ bản đồ số 4, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 893m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00213/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 13/9/2001 (đã đăng ký biến động ngày 01/3/2002) đứng tên ông Đặng Lê Nguyên V - bà Lê Hoàng Diệp Th theo Hợp đồng chuyển nhượng số 426/CN từ ông Trần Phú S ngày 22/02/2002; trị giá 35.720.000.000 đồng;

2. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 129,132,133,134 tờ bản đồ số 4, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 1.402m<sup>2</sup>, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00119/QSĐĐ/1 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 26/5/1999 (đã đăng ký biến động ngày 01/3/2002) đứng tên ông Đặng Lê Nguyên V - bà Lê Hoàng Diệp Th theo Hợp đồng chuyển nhượng số 427/CN từ ông Trần Phú S ngày 22/02/2002; trị giá 56.080.000.000 đồng;

3. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 875, tờ bản đồ số 1, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 200m<sup>2</sup>, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00023/1B/QSĐĐ/UB do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 21/11/1998 (đã đăng ký cập nhật biến động ngày 12/3/2002) đứng tên ông Đặng Lê Nguyên V - bà Lê Hoàng Diệp Th theo Hợp đồng chuyển nhượng số 501/CN từ ông Trần Phú S ngày 22/02/2002; trị giá 8.000.000.000 đồng;

4. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 14, phường LP, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 8.041m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03539/QSĐĐ/LP do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 22/12/1998 đứng tên bà Lê Hoàng Diệp Th theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 09/12/2009 số 043858; trị giá 20.102.500.000 đồng;

5. Nhà đất tọa lạc tại 272B (số mới 320) XVNT, phường HN, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 49,63m<sup>2</sup>, thửa đất số 4 tờ bản đồ số 87 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00717 do Ủy ban nhân dân quận BT cấp ngày 15/11/2010 đứng tên ông Đặng Lê Nguyên V - bà Lê Hoàng Diệp Th; trị giá 7.919.680.851 đồng;

6. Nhà đất tại 26A BS, phường VH, thành phố NT, diện tích 1.801,58m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1993/2001 do Ủy ban nhân dân tỉnh

Khánh Hòa cấp ngày 11/12/2001 đứng tên ông Đặng Lê Nguyên V - bà Lê Hoàng Diệp Th; trị giá 63.965.090.000 đồng;

7. Nhà đất tọa lạc tại 31 TX, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 688m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 15210/2002 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/6/2002, đăng ký thay đổi ngày 28/8/2002 đứng tên ông Đặng Lê Nguyên V - bà Lê Hoàng Diệp Th; trị giá 178.789.473.684 đồng;

8. Nhà đất tọa lạc tại 304/61 ĐDA, phường C, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 204m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01767 do Ủy ban nhân dân quận PN cấp ngày 03/8/2010. Đứng tên ông Đặng Lê Nguyên V - bà Lê Hoàng Diệp Th; trị giá 15.900.000.000 đồng;

9. Nhà đất tọa lạc tại 553/68 NK, phường C, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 1.728m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 5-505, tờ bản đồ số 4 Sài Gòn - Phú Nhuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00062/1A/QSDD/386/UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/01/2002, đăng ký cập nhật biến động ngày 17/02/2006 đứng tên ông Đặng Lê Nguyên V - bà Lê Hoàng Diệp Th; trị giá 138.240.000.000 đồng;

10. Nhà đất tọa lạc tại 204 BTX, phường B, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 814,54m<sup>2</sup> đứng tên ông Đặng Lê Nguyên V - bà Lê Hoàng Diệp Th theo Hợp đồng mua bán nhà công chứng số 18692/HĐ-MBN ngày 27/12/2001; trị giá 52.688.776.224 đồng;

11. Nhà đất tọa lạc tại 138 NTMK, phường HC1, quận HC, thành phố ĐN, diện tích 1.008,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02296 do Ủy ban nhân dân quận HC, ĐN cấp ngày 22/7/2005 đứng tên ông Đặng Lê Nguyên V - bà Lê Hoàng Diệp Th; trị giá 75.600.000.000 đồng;

12. Quyền sử dụng đất tại đường NK, phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk, diện tích 14.532,2m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 23 do Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp đứng tên ông Đặng Lê Nguyên V - bà Lê Hoàng Diệp Th; trị giá 72.000.000.000 đồng;

13. Nhà đất tọa lạc tại thửa đất tại 22/3 đường số S, khu phố S, phường BHH, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 70,6m<sup>2</sup> theo thửa đất số 476, 509 tờ bản đồ số 124, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH08773 do Ủy ban nhân dân quận BT cấp ngày 13/9/2012, đã cập nhật đăng ký biến động ngày 09/8/2014 đứng tên ông Đặng Lê Nguyên V; trị giá 1.500.000.000 đồng.

Đối với các bất động sản trên, bà Th chỉ cần một ngôi nhà để các con được sinh sống ổn định. Ngôi nhà số 31 TX đã gắn bó với các con nhiều năm nay, ông V đã đồng ý để bà nhận ngôi nhà này theo giá thỏa thuận là 178.789.473.684 đồng. Nếu ông V thay đổi, bà cũng chấp nhận để nhận ngôi nhà khác. Ông V nhận 12 bất động sản còn lại tương ứng với tổng giá trị là 547.707.047.066 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Th yêu cầu chia các bất động sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

*Về tài sản là cổ phần tại các Công ty:*

Tại các đơn xin ly hôn, đơn bổ sung đơn khởi kiện và tại các phiên hòa giải, bà Th nhiều lần thay đổi đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng là số cổ phần sở hữu và quyền tài sản tại các Công ty thuộc Tập đoàn TN.

Tại bản Quan điểm giải quyết về tài sản chung vợ chồng ngày 21/02/2019, bà Th khẳng định hoàn toàn đồng ý với kết quả thẩm định giá đối với các công ty, vấn đề này không cần phải chứng minh. Kết quả thẩm định giá này là căn cứ xác định tổng giá trị là tài sản bằng hiện vật mà các bên được chia, theo đó xác định án phí. Tài sản này hoàn toàn có thể chia bằng hiện vật mà thực tế hai bên đang đứng tên sở hữu là hiện vật. Yêu cầu của bà là chia bằng hiện vật. Bà xin rút lại toàn bộ các đề nghị, khiếu nại liên quan đến việc kiểm toán và không yêu cầu tiếp tục kiểm toán đối với các Công ty. Bà Th khẳng định phạm vi yêu cầu của bà về cổ phần và phần vốn góp tại 7 công ty tại Việt Nam và phần vốn góp tại Công ty TN Singapore. Cụ thể:

1. Công ty cổ phần Cà phê TN: Vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng, ông V nắm giữ 10% cổ phần, bà Th nắm giữ 5% cổ phần. Như vậy, 15% tổng số cổ phần là tài sản chung vợ chồng. Theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị Công ty cổ phần Cà phê TN được làm tròn là 856.990.000.000 đồng; theo đó, 15% cổ phần thuộc sở hữu chung của vợ chồng giá trị tương đương là 128.548.500.000 đồng;

2. Công ty cổ phần Cà phê Hòa tan TN: Vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng. Ông V nắm giữ 10% cổ phần, bà Th nắm giữ 5% cổ phần. Tổng cộng hai vợ chồng nắm giữ 15% cổ phần. Theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị của Công ty làm tròn là 580.236.000.000 đồng; theo đó, 15% cổ phần thuộc sở hữu chung của vợ chồng trị giá tương đương là 87.035.400.000 đồng;

3. Công ty cổ phần Tập đoàn TN (gọi tắt là TNG): Vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Ông V nắm giữ 20% cổ phần, bà Th đứng tên 10% cổ phần. Tổng cộng hai vợ chồng đứng tên 30% cổ phần. Theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị của Công ty được làm tròn là 5.431.419.000.000 đồng; theo đó, 30% cổ phần thuộc sở hữu chung của vợ chồng trị giá tương đương là 1.629.425.700.000 đồng;

4. Công ty cổ phần Đầu tư TN (gọi tắt là TNI): Ông V nắm giữ 60%, bà Th nắm giữ 30%. Theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị của Công ty được làm tròn là 4.208.639.000.000 đồng; theo đó, 90% cổ phần thuộc sở hữu chung của vợ chồng trị giá tương đương là 3.787.775.100.000 đồng;

5. Công ty TNHH Đầu tư Du lịch ĐL: Ông V đứng tên 15% cổ phần, bà Th đứng tên 15% cổ phần. Tổng cộng hai vợ chồng đứng tên 30% tổng số cổ phần. Theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị của Công ty

được làm tròn là 59.097.000.000 đồng; theo đó, 30% cổ phần thuộc sở hữu chung của vợ chồng trị giá tương đương là 17.729.100.000 đồng;

6. Công ty cổ phần TN Franchising (gọi tắt là TNF): Ông V đứng tên 10% cổ phần, bà Th đứng tên 5% cổ phần. Tổng cộng 15% cổ phần là tài sản chung của vợ chồng. Theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị của Công ty được làm tròn là 16.313.000.000 đồng; theo đó, 15% cổ phần thuộc sở hữu chung của vợ chồng trị giá tương đương là 2.446.950.000 đồng;

7. Công ty TNHH VNĐN: Ông V đứng tên 30% cổ phần, Như vậy 30% cổ phần đứng tên ông V là tài sản chung của vợ chồng. Theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị của Công ty được làm tròn là 6.808.000.000 đồng; theo đó, 30% cổ phần thuộc sở hữu chung của vợ chồng trị giá tương đương là 2.042.400.000 đồng;

8. Công ty TN Singapore Pte.Ltd tại Singapore. Công ty này do bà thành lập. Ngày 28/8/2015 TN Singapore Pte.Ltd được đổi tên thành TN International Pte.Ltd; vốn hiện tại tương đương 126.000.000.000 đồng. Hiện tại bà Th đứng tên chủ sở hữu 100%. Phần này Tòa án đã tách, tuy nhiên tranh chấp hiện tại là về hợp đồng giữa bà và pháp nhân khác. Căn cứ xác lập quyền sở hữu đầy đủ. Ông V đã xác định phần vốn tại công ty này là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị chia. Do vậy, bà đề nghị Tòa án xem xét phân chia tài sản này để đảm bảo giải quyết triệt để vụ án.

Theo Điều 23 Luật Hôn nhân và gia đình “Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau... tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Tuy nhiên, ông V đã vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc này, cụ thể ông V bắt buộc bà phải ở nhà trông con, chăm sóc bố mẹ chồng, nội trợ; ngăn cấm bà không được tham gia quản lý kinh doanh, ban hành quyết định bãi nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc thường trực của bà. Xét về nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ và trẻ em, bà đang là người trực tiếp nuôi dưỡng 04 con chung, suốt 05 năm qua ông V không chăm lo các con, không chu cấp về tài chính. Bởi vậy, khi chia tài sản, bà Th và các luật sư đề nghị Tòa án áp dụng nguyên tắc “Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập” và nguyên tắc “Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng” theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP để phân chia tài sản là cổ phần và phần vốn góp tại các công ty cho phù hợp. Bà đề nghị phân chia khối tài sản chung là cổ phần và phần vốn góp của bà và ông V như sau:

1. Tại Công ty cổ phần Đầu tư TN (TNI): Bà Th đề nghị chia cho bà 161.160.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết do Công ty cổ phần Đầu tư TN phát hành, chiếm 51% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết. Trị giá tạm tính theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị là  $4.208.639.000.000 \text{ đồng} \times 51\% = 2.146.405.890.000 \text{ đồng}$ .

Chia cho ông V 123.240.000.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết do Công ty cổ phần Đầu tư TN phát hành, chiếm 39% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết. Trị giá tạm tính theo báo cáo định giá của Công ty



thẩm định giá SG xác định giá trị là  $4.208.639.000.000 \text{ đồng} \times 39\% = 1.641.369.210.000 \text{ đồng}$ .

2. Tại Công ty cổ phần Tập đoàn TN (TNG): Bà Th đề nghị chia cho bà 37.500.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết do Công ty cổ phần Tập đoàn TN phát hành, chiếm 15% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết. Trị giá tạm tính theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị là  $5.431.419.000.000 \text{ đồng} \times 15\% = 814.712.850.000 \text{ đồng}$ .

Chia cho ông V 37.500.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết do Công ty cổ phần Tập đoàn TN phát hành, chiếm 15% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết. Trị giá tạm tính theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị là  $5.431.419.000.000 \text{ đồng} \times 15\% = 814.712.850.000 \text{ đồng}$ .

3. Tại Công ty cổ phần Cà phê Hòa tan TN: Bà Th đề nghị chia cho bà 1.500.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết do Công ty cổ phần Cà phê Hòa tan TN phát hành, chiếm 7,5% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết. Trị giá tạm tính theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị là  $580.236.000.000 \text{ đồng} \times 7,5\% = 43.517.700.000 \text{ đồng}$ .

Chia cho ông V 1.500.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết do Công ty cổ phần Cà phê Hòa tan TN phát hành, chiếm 7,5% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết. Trị giá tạm tính theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị là  $580.236.000.000 \text{ đồng} \times 7,5\% = 43.517.700.000 \text{ đồng}$ .

4. Tại Công ty cổ phần Cà phê TN: Bà Th đề nghị chia cho ông V 7.500.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết do Công ty cổ phần Cà phê TN phát hành, chiếm 15% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết. Trị giá tạm tính theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị là  $856.990.000.000 \text{ đồng} \times 15\% = 128.548.500.000 \text{ đồng}$ .

5. Tại Công ty cổ phần TN Franchising: Bà Th đề nghị chia cho ông V 1.500.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết do Công ty cổ phần TN Franchising phát hành, chiếm 15% tổng số cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết. Trị giá tạm tính theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị là  $16.313.000.000 \text{ đồng} \times 15\% = 2.446.950.000 \text{ đồng}$ .

6. Tại Công ty TNHH Đầu tư Du lịch ĐL: Bà Th đề nghị chia cho ông V 30% trị giá phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch ĐL. Trị giá tạm tính theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá Sài Gòn xác định giá trị là  $59.097.000.000 \text{ đồng} \times 30\% = 17.729.100.000 \text{ đồng}$ .

7. Tại Công ty TNHH VNĐN: Bà Th đề nghị chia cho ông V 30% trị giá phần vốn góp tại Công ty TNHH VNĐN. Trị giá tạm tính theo báo cáo định giá của Công ty thẩm định giá SG xác định giá trị là  $6.808.000.000 \text{ đồng} \times 30\% = 2.042.400.000 \text{ đồng}$ .

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Th đồng ý theo chứng thư thẩm định giá, rút toàn bộ khiếu nại liên quan đến kiểm toán, chứng thư thẩm định giá.

**Tại đơn ngày 11/12/2015, Đơn yêu cầu phản tố ngày 18/7/2016 và quá trình giải quyết vụ án, ông Đặng Lê Nguyên V trình bày:**

**Về hôn nhân:** Mâu thuẫn của vợ chồng ông xuất phát từ quan điểm kinh doanh khác nhau; đỉnh điểm của mâu thuẫn là năm 2015 khi bà Th khởi kiện ông tại Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu Tòa án tuyên bố ông bị mất năng lực hành vi dân sự để bà Th quản lý toàn bộ tài sản và điều hành Tập đoàn TN bao gồm 07 Công ty.

Tại các đơn ngày 11/12/2015, 21/12/2015, 18/01/2016, 22/02/2016, ông V không đồng ý ly hôn và mong muốn Tòa án tạo điều kiện để vợ chồng tự giải quyết các mâu thuẫn, tiếp tục xây dựng gia đình, cùng nhau nuôi dạy các con.

Tuy nhiên, tại Đơn khởi kiện (phản tố) bổ sung ngày 13/6/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông V xác định hôn nhân giữa ông và bà Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Th.

**Về con chung:** Ông V đề nghị được nuôi 4 con chung, ông không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con; trong trường hợp các con có nguyện vọng ở với mẹ, ông đề nghị cấp dưỡng số tiền là 10.000.000.000 đồng/4 người con/năm cho đến khi các con trưởng thành, lao động tự lập được.

#### **Về tài sản:**

*Tài sản là bất động sản:*

Theo Đơn yêu cầu phản tố ngày 18/7/2016 và Bản bổ sung giá trị tài sản chung của vợ chồng ngày 27/7/2016, ông V đề nghị Tòa án xem xét phân chia những tài sản là bất động sản ở trong nước và nước ngoài hiện đang đứng tên bà Th hoặc nhờ người khác đứng tên hộ (gồm 26 danh mục bất động sản) cụ thể:

1. Thửa đất 510, tờ bản đồ số 8, phường BTT, quận H (327 NDT, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 1.909,6m<sup>2</sup>; định giá 76.384.000.000 đồng;

2. Thửa số 194 tờ bản đồ số 5 và thửa số 1423 tờ bản đồ số 10, phường BTĐ, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 5.276m<sup>2</sup>; định giá 180.891.428.571 đồng;

3. Thửa số 75,76,79 tờ bản đồ số 10, phường BTĐ, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 1.241m<sup>2</sup>; định giá 42.548.571.429 đồng;

4. Thửa số 131,1317 tờ bản đồ số 4, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 893m<sup>2</sup>; định giá 35.720.000.000 đồng;

5. Thửa 129, 132, 133, 134 tờ bản đồ số 4, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 1.402m<sup>2</sup>; định giá 56.080.000.000 đồng;

6. Thửa 875 tờ bản đồ số 1, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 200m<sup>2</sup>; định giá 8.000.000.000 đồng;

7. Thửa 107 tờ bản đồ số 14, phường PL, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 8.041m<sup>2</sup>; định giá 20.102.500.000 đồng;

8. Thửa 1508, 1509, 1510 tờ bản đồ số 22, xã ANT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 2.962m<sup>2</sup>; định giá 1.777.200.000 đồng;

9. Thửa 203 Tờ bản đồ 68 xã ANT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 526,2m<sup>2</sup>; định giá 420.287.540 đồng;

10. Thửa 1252, 1253, 1254, 1255, 1259, 1262, 1263, 1273, 1274, 1268, 1108 tờ bản đồ số 22, xã ANT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 4.587m<sup>2</sup>; định giá 4.892.800.000 đồng;

11. Thửa 1505, 1506, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1265, 1266, 1267, 1269, 1270 tờ bản đồ số 22 xã ANT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 6.408m<sup>2</sup>; định giá 6.835.200.000 đồng;

12. Thửa 601 tờ bản đồ số 68 xã ANT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 726,5m<sup>2</sup>; định giá 580.271.565 đồng;

13. Thửa 1702, 1716 tờ bản đồ số 22 xã ANT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 1.567m<sup>2</sup>; định giá 1.251.597.444 đồng;

14. Thửa 215, tờ bản đồ số 68, xã ANT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 12.452,4m<sup>2</sup>; định giá 2.801.790.000 đồng;

15. Thửa 208, tờ bản đồ số 68 xã NT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 9.961,9m<sup>2</sup>; định giá 2.241.427.500 đồng;

16. Thửa 213 tờ bản đồ số 68 xã ANT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 4.392,1m<sup>2</sup>; định giá 988.222.500 đồng;

17. Thửa 211 tờ bản đồ 68 xã ANT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 3.360 m<sup>2</sup>; định giá 756.000.000 đồng;

18. Thửa 213, 208, 215, 1702, 1716, 601, 1695, 1696, 1721, 1722, 1726, 1727, 1505, 1506, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1265, 1266, 1267, 1269, 1270, 1252, 1253, 1254, 1255, 1258, 1259, 1262, 1263, 1273, 1274, 1268, 1108, 1508, 1509, 1510, 203, 1287, 1288, 1291, 1292, 1295, 1296 (tờ bản đồ số 68, 22) xã ANT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 48.750,2m<sup>2</sup>; định giá 10.968.795.000 đồng;

19. Căn nhà tọa lạc tại 272B XVXV, phường HN, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 49,63m<sup>2</sup>; định giá 7.919.680.851 đồng;

20. Căn nhà tọa lạc tại 26A, BS, phường VH, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa, diện tích 1.801,58m<sup>2</sup>; định giá 63.956.090.000 đồng;

21. Căn nhà 31 TX, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 688m<sup>2</sup>; định giá 178.789.473.684 đồng;

22. Căn nhà tại 304/61 ĐDA, phường C, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 204 m<sup>2</sup>; định giá 15.900.000.000 đồng;

23. Căn nhà 204 BTX, phường B, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 814,54m<sup>2</sup>; định giá 52.688.776.224 đồng;

24. Nhà đất tại 553/68 NK, phường C, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 1.728 m<sup>2</sup>; định giá 138.240.000.000 đồng;

25. Căn hộ Cantavil HC số 1801, địa chỉ 600 ĐBP, phường HH, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh, định giá 22.332.000.000 đồng;

26. Căn nhà tại 55 Canadian Bay rt, Mt Elisa, Vic 3930, Australia đứng tên bà Th; định giá 51.498.720.000 đồng.

Tổng giá trị nhà và đất ước tính khoảng 984.564.832.309 đồng.

Tại Bản thể hiện ý kiến ngày 17/01/2019, ông Đặng Lê Nguyên V chỉ còn đề nghị Tòa án phân chia 13 bất động sản sau:

1. Nhà và đất tại 272B XVNT, phường HN, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 49,63m<sup>2</sup>; trị giá 7.919.680.851 đồng; hiện đang cho Công ty cổ phần TN Franchising thuê.

2. Nhà và đất tại 26A BS, phường VH, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa, diện tích 1.801,58m<sup>2</sup>, trị giá 63.965.090.000 đồng.

3. Đất và nhà tại 304/61 ĐDA, phường C, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 204m<sup>2</sup>; trị giá 15.900.000.000 đồng; hiện đang cho Công ty cổ phần Tập đoàn TN thuê.

4. Nhà và đất tại 204 BTX, phường B, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 814,54m<sup>2</sup>; trị giá 52.688.776.224 đồng; hiện đang cho Công ty cổ phần Tập đoàn TN thuê.

5. Nhà và đất tại 553/68 NK, phường C, quận PN, diện tích 1.728m<sup>2</sup>; trị giá 138.240.000.000 đồng; hiện đang cho Công ty cổ phần Tập đoàn TN thuê.

6. Quyền sử dụng đất diện tích 14.532,2m<sup>2</sup> tại địa chỉ đường NK, phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk; trị giá 72.000.000.000 đồng.

7. Quyền sử dụng đất 1.008,4m<sup>2</sup> tại địa chỉ 138 NTMK, phường HC, quận HC, thành phố ĐN; trị giá 75.600.000.000 đồng; hiện đang cho Chi nhánh Công ty TN Franchising tại ĐN thuê.

8. Quyền sử dụng đất thửa số 131, 1317 tờ bản đồ số 4, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 893m<sup>2</sup>; trị giá 35.720.000.000 đồng.

9. Thửa đất số 129, 132, 133, 134 tờ bản đồ số 4, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 1.402m<sup>2</sup>; trị giá 56.080.000.000 đồng.

10. Quyền sử dụng thửa đất số 875, tờ bản đồ số 1, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 200m<sup>2</sup>; trị giá 8.000.000.000 đồng.

11. Quyền sử dụng thửa đất số 107, tờ bản đồ số 14, phường PL, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 8.041m<sup>2</sup>; trị giá 20.102.500.000 đồng.

12. Nhà và đất tại 31 TX, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 688m<sup>2</sup>; trị giá 178.789.473.684 đồng.

13. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 70,6m<sup>2</sup> tọa lạc tại số 22/3 đường số S, khu phố S, phường BHH, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; trị giá 1.500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đặng Lê Nguyên V và những người đại diện cho ông V đề nghị phân chia 13 bất động sản mà ông V và bà Th đã thống nhất

nêu trên như sau: Ông V tiếp tục quản lý, sử dụng 06 bất động sản (bao gồm trị giá quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất), hiện nay khối tài sản này ông V đang quản lý và sử dụng; tổng giá trị khối tài sản là bất động sản giao cho ông V là 350.704.547.075 đồng. Bà Th tiếp tục quản lý, sử dụng 07 bất động sản (bao gồm trị giá quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất), hiện nay khối tài sản này bà Th đang quản lý và sử dụng; tổng trị giá bất động sản bà Th được chia là 375.791.973.684 đồng; bà Th có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho ông V.

*Tài sản là cổ phần tại các công ty:*

Theo Đơn yêu cầu phân tố ngày 18/7/2016, Bản bổ sung giá trị tài sản chung của vợ chồng ngày 27/7/2016, ông Đặng Lê Nguyên V đề nghị Tòa án xem xét phân chia các công ty do bà Th thành lập ở trong nước và nước ngoài từ tiền chung của vợ chồng gồm:

1. Công ty TN Café Chain Pte.Ltd; mã số đăng ký 200815096 G tại Singapore, vốn đăng ký: 450.800 đô la Singapore, tương đương 7.453.078.000 đồng;

2. Công ty TN International Pte. Ltd. (Tên cũ: TN Singapore Pte. Ltd) mã số đăng ký 200808224R. Trụ sở 175 A Bencoolen Street, #10-01 Burlington Square, Singapore 189650. Vốn đăng ký 7.520.800 đô la Singapore. Tương đương 124.356.428.000 đồng;

3. Công ty TNHH TNI; vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng, bà Th nắm 40% tương đương 800.000.000 đồng.

4. Công ty TNI Corporation Holding Pte. Ltd. Mã số đăng ký 201609283R. Trụ sở 175 A Bencoolen Street, #10-01 Burlington Square, Singapore 189650. Vốn đăng ký 100.000 đô la Singapore, tương đương 1.653.500.000 đồng.

Tổng cộng: 134.263.006.000 đồng.

Tại Đơn xin rút một phần đơn yêu cầu phân tố ngày 14/9/2017, ông V rút yêu cầu chia tài sản chung là phần vốn góp của bà Th trong các công ty gồm Công ty TN Café Chain Pte.Ltd; Công ty TNHH TNI; Công ty TNI Corporation Holding Pte. Ltd; tách yêu cầu phân chia tài sản là số cổ phần và quyền tài sản tại Công ty TN International Pte. Ltd (Singapore) thành một vụ án khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V và các luật sư của ông có ý kiến về việc phân chia tài sản là cổ phần tại các công ty thuộc Tập đoàn TN như sau: Toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng có được như hiện nay là do công sức đóng góp của ông và gia đình ông trong việc tạo lập, duy trì và phát triển Tập đoàn TN. Bà Th không phải là người đồng sáng lập Tập đoàn TN; ông mới là người sáng lập, gây dựng, quản lý, điều hành và phát triển Tập đoàn TN từ những ngày đầu thành lập cho đến nay. Ông V đề nghị Tòa án giao toàn bộ tài sản chung là cổ phần và phần vốn góp trong các công ty của Tập đoàn TN cho ông sở hữu, ông V sẽ thanh toán cho bà Th bằng giá trị số cổ phần mà bà Th được chia.

Từ năm 2015 đến nay, giữa bà Th và Tập đoàn TN, ông V đã phát sinh 18 vụ kiện dân sự, kinh doanh thương mại tại Tòa án của Việt Nam, 04 vụ việc bà

Th có đơn tố cáo liên quan đến hình sự; 03 vụ kiện tranh chấp tại quốc tế. Do đó, nếu bà Th tiếp tục nắm giữ cổ phần và phần vốn góp tại các Công ty thuộc Tập đoàn TN, bà Th sẽ lợi dụng quyền hạn của cổ đông để phủ quyết các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và gây khó khăn, cản trở cho hoạt động sản xuất kinh doanh của TN. Việc ổn định nội bộ là hết sức cần thiết để đảm bảo hoạt động của các Công ty thuộc Tập đoàn TN, tránh làm phát sinh các thiệt hại, tổn thất về tài sản, ảnh hưởng đến quyền lợi của các cổ đông khác và toàn thể người lao động nên việc giao cổ phần tại các công ty này cho ông V là cách tốt nhất cho hoạt động của Tập đoàn TN.

Bà Th đã thành lập các công ty riêng (TNI) với dòng sản phẩm cà phê King's coffe và sử dụng chính sản phẩm King's coffe để cạnh tranh trực tiếp với sản phẩm G7 coffee của Tập đoàn TN. Bà Th đang kinh doanh rất hiệu quả tại thị trường Việt Nam và quốc tế. Do đó, đề nghị Tòa án giao toàn bộ cổ phần và phần vốn góp trong Tập đoàn TN cho ông V sở hữu, ông V sẽ thanh toán cho bà Th giá trị bằng tiền mặt.

*Về tài sản là tiền, vàng, ngoại tệ gửi tại các Ngân hàng:*

Tại Đơn yêu cầu phản tố ngày 18/7/2016; Bản bổ sung giá trị tài sản chung của vợ chồng ngày 27/7/2016 và quá trình giải quyết vụ án, ông V xác định tổng cộng tiền gửi là tiền, vàng, ngoại tệ đứng tên bà Th tại 4 ngân hàng (Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN (sau đây viết tắt là Ngân hàng E), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (sau đây viết tắt là Ngân hàng BI), Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (sau đây viết tắt là Ngân hàng Vi), và Ngân hàng HSBC private Banking ở Singapore (sau đây viết tắt là Ngân hàng HSBC) là 2.471.136.010.921 đồng. Cụ thể như sau:

1. Tài khoản, tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu VN (Ngân hàng E) gồm: Tiền gửi tiết kiệm là VNĐ tổng cộng: 36.580.535.659 đồng; Tiền gửi là đồng Euro, tổng cộng: 7.336.886 EUR = 181.074.346.480 đồng; Tiền gửi là đồng Bảng Anh, tổng cộng: 2.300.506 GBP = 67.462.338.450 đồng; Tiền gửi là Đô la Mỹ tổng cộng: 7.547.833 USD = 168.731.806.715 đồng; Tiền gửi là Đô la Úc tổng cộng: 2.601.367 AUD = 43.692.560.132 đồng; Vàng gửi Ngân hàng E giữ hộ tổng cộng là: 10.000 lượng = 364.600.000.000 đồng.

2. Tài khoản, tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư phát triển VN (BI) gồm: Tiền gửi tiết kiệm là VNĐ, tổng cộng: 625.800.458.950 đồng; Tiền gửi là đồng Euro, tổng cộng: 2.001.178 EUR = 49.389.073.040 đồng; Tiền gửi là Đô la Mỹ: 21.383.869 USD = 478.036.391.495 đồng;

3. Tài khoản, tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương VN (Vi) gồm: Tiền gửi là Đô la Úc, tổng cộng: 2.500.000 AUD = 41.990.000.000 đồng.

4. Tài khoản tiền gửi ở Ngân hàng HSBC Private Banking ở Singapre gồm tiền gửi là Đô la Mỹ, tổng cộng 20.000.000 USD = 446.700.000.000 đồng.

Tại Đơn xin rút yêu cầu phản tố ngày 14/9/2017, ông V xin rút yêu cầu phân chia tài sản chung là tiền, vàng, ngoại tệ trong tài khoản tại các ngân hàng đã nêu trong Đơn yêu cầu phản tố ngày 18/7/2016.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V đề nghị Tòa án tiếp tục chia tài sản chung là các khoản tiền, vàng, ngoại tệ tại Ngân hàng Vi, Ngân hàng BI, Ngân hàng E (rút yêu cầu đối với tài sản tại Ngân hàng HSBC). Ông V xác định lại số tiền này là 1.764.633.211.401 đồng và đây là tài sản chung của vợ chồng vì được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nguồn gốc là từ các khoản thu nhập hợp pháp của vợ chồng. Ông V đề nghị giao cho bà Th sở hữu số tiền trong các tài khoản này và chia cho ông 70%, bà Th 30%.

**Ông Nguyễn Duy Ph, người đại diện theo ủy quyền của 07 Công ty thuộc Tập đoàn TN trình bày:**

Từ năm 2015 đến nay, bà Th và ông V với các Công ty thuộc Tập đoàn TN đã xảy ra tranh chấp dẫn đến 18 vụ kiện; Tòa án đã áp dụng 11 Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời gây khó khăn cho hoạt động của các Công ty thuộc Tập đoàn TN. Tuy nhiên từ năm 2014 đến nay, doanh thu của các Công ty vẫn tăng, có lãi, lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước. Để giữ vững thương hiệu cà phê TN, đề nghị giao cho ông V sở hữu toàn bộ cổ phần của ông V và bà Th trong Tập đoàn TN và ông V thanh toán bằng giá trị bằng tiền cho bà Th.

**Bà Lê Thị U' và bà Đặng Thị Mai T4 trình bày:**

Ngay từ ngày đầu khởi nghiệp cho đến nay, bà Th chưa đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng và gia đình. Các Công ty thuộc Tập đoàn TN đều do gia đình bà gây dựng lên. Để đảm bảo hoạt động bình thường của doanh nghiệp và để giữ vững thương hiệu cà phê TN, đề nghị Tòa án giao cho ông V sở hữu toàn bộ cổ phần của bà Th trong các Công ty thuộc Tập đoàn TN, ông V sẽ thanh toán giá trị bằng tiền cho bà Th.

**Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 291/2019/HNGĐ-ST ngày 27/3/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:**

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Hoàng Diệp Th và ông Đặng Lê Nguyên V. Giấy chứng nhận kết hôn số 59, quyển số 01/98 tại UBND phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk không còn giá trị pháp lý.

2. Công nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các bên đương sự: Giao bà Lê Hoàng Diệp Th nuôi các con chung của vợ chồng gồm các cháu: Đặng Lê Bình Ng1 (sinh năm 2003); Đặng Lê Thảo Ng2 (sinh năm 2005) và Đặng Lê Tây Ng3 (sinh năm 2010). Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đặng Lê Nguyên V cấp dưỡng nuôi 04 con chung mỗi năm mỗi cháu 2.500.000.000 đồng/ 1 năm/ 1 con chung. Thời điểm cấp dưỡng từ năm 2013 đến khi các cháu trưởng thành lao động tự lập được.

Ông Đặng Lê Nguyên V vẫn có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên. Không ai được quyền cản trở ông V trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của các con ông Đặng Lê Nguyên V có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu người trực tiếp nuôi con không đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục chúng.

3. Về tài sản: Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu toàn bộ số cổ phần tại các Công ty trong Tập đoàn TN và các bất động sản bao gồm:

### 3.1. Về trị giá số cổ phần tại các Công ty:

3.1.1. Công ty cổ phần Cà phê TN: mã số 40.30.000120; vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng, ông V nắm giữ 5.000.000 cổ phần (tương đương 10%), bà Th nắm giữ 2.500.000 cổ phần (tương đương 5%). Tổng cộng hai vợ chồng nắm giữ 15% cổ phần. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu toàn bộ 15% cổ phần của cả ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th trong công ty này tương đương với số tiền trị giá 128.966.700.000 đồng.

3.1.2. Công ty cổ phần TN Franchising: Mã số 0310939343, vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng. Thẩm định giá: 16.313.000.000 đồng. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu số cổ phần 1.500.000 cổ phần tương đương với 15% cổ phần tại Công ty cổ phần TN Franchising trị giá 2.446.950.000 đồng.

3.1.3. Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch ĐL: Mã số 6001072777, vốn điều lệ: 98.000.000.000 đồng. Vốn thẩm định giá: 59.097.000.000 đồng. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu số cổ phần, chiếm tỉ lệ 30% vốn của Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch ĐL trị giá 17.729.100.000 đồng.

3.1.4. Công ty cổ phần Hòa tan TN: Mã số 3700544850, vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng. Chi nhánh BG: 172.357.000.000 đồng, chưa bao gồm chi nhánh BG: 406.750.000.000 đồng. Tổng cộng: 579.107.000.000 đồng. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu 3.000.000 cổ phần tương đương 15% vốn của Công ty cổ phần Hòa tan TN, tương đương số tiền 86.866.050.000 đồng.

3.1.5. Công ty cổ phần Tập đoàn TN (TNG): Mã số 0304324655, vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng. Vốn định giá 5.520.270.000.000 đồng. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu 75.000.000 cổ phần tương đương 30% vốn của Công ty cổ phần Tập đoàn TN. Tương đương số tiền trị giá: 1.656.087.000.000 đồng.

3.1.6. Công ty cổ phần Đầu tư TN (TNI): Mã số 0309613403, vốn điều lệ: 3.160.000.000.000 đồng. Vốn định giá: 4.270.835.000.000 đồng. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu 284.400.000 cổ phần, tương đương 90% vốn, tương đương số tiền trị giá 3.843.751.500.000 đồng.

3.1.7. Công ty TNHH VTĐN: Kết quả thẩm định giá 6.807.896.169 đồng. Ông V sở hữu 21% tương đương 1.429.658.195,49 đồng. Bà Th nắm giữ 9% tương đương 621.710.655,21 đồng. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu 30% cổ phần vốn, tương đương số tiền 2.051.368.850,49 đồng.

Tổng cộng giao cho ông Đặng Lê Nguyên V được sở hữu toàn bộ số cổ phần của ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th trong các công ty thuộc Tập đoàn TN: bao gồm số tài sản trong các Công ty là 15% cổ phần trong Công ty cổ phần Cà phê TN, 15% cổ phần trong Công ty cổ phần TN Franchising, 30% cổ phần trong Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch ĐL, 15% cổ phần trong Công ty cổ phần Hòa tan TN, 30% cổ phần trong Công ty cổ phần Tập đoàn TN, 90% cổ phần trong Công ty cổ phần Đầu tư TN, 21% Công ty TNHH VNĐN, tương đương số tiền trị giá là 5.737.883.700 đồng.

Ông Đặng Lê Nguyên V có trách nhiệm liên hệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh Đắk Nông, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk, Sở Kế hoạch và



*Đầu tư tỉnh Đắk Nông, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để làm thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh theo quy định.*

*3.2. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu bất động sản (bao gồm trị giá quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất, hiện nay khối tài sản này ông Đặng Lê Nguyên V đang quản lý và sử dụng) gồm:*

*3.2.1. Nhà và đất tại 272B XVNT, phường HN, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 49,63m<sup>2</sup> trị giá 7.919.680.851 đồng. Hiện đang cho Công ty cổ phần TN Franchising thuê.*

*3.2.2. Nhà và đất tại 26A, BS, phường VH, NT, diện tích 1.801,58m<sup>2</sup>, trị giá 63.965.090.000 đồng.*

*3.2.3. Đất và nhà tại 304/61 ĐDA, phường C, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 204m<sup>2</sup>, trị giá 15.900.000.000 đồng. Hiện đang cho Công ty cổ phần Tập đoàn TN thuê.*

*3.2.4. Nhà và đất tại 204 BTX, phường B, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 814,54m<sup>2</sup>, trị giá 52.688.776.224 đồng. Hiện đang cho Công ty cổ phần Tập đoàn TN thuê.*

*3.2.5. Nhà và đất tại 553/68 NK, phường C, quận PN, diện tích 1.728m<sup>2</sup>, trị giá 138.240.000.000 đồng. Hiện đang cho Công ty cổ phần Tập đoàn TN thuê.*

*3.2.6. Quyền sử dụng đất diện tích 14.532,2m<sup>2</sup> tại Cư trú tại đường NK, phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk trị giá 72.000.000.000 đồng.*

*Tổng cộng khối tài sản là bất động sản giao cho ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu là 350.704.547.075 đồng.*

*Ông Đặng Lê Nguyên V có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại các địa phương nơi có tài sản để làm thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất đối với nhà đất nêu trên theo quy định của pháp luật.*

*3.3. Giao bà Lê Hoàng Diệp Th sở hữu khối tài sản là bất động sản và số tài sản bao gồm:*

*3.3.1. Giao bà Lê Hoàng Diệp Th quản lý và sử dụng trị giá quyền sử dụng đất và sở hữu trị giá toàn bộ tài sản trên đất (hiện nay các khối tài sản này bà Lê Hoàng Diệp Th đang quản lý sử dụng) gồm:*

*3.3.1.1. Quyền sử dụng đất 1.008,4m<sup>2</sup> tại Cư trú tại 138 NTMK, phường HC, quận HC, thành phố ĐN, trị giá 75.600.000.000 đồng (hiện đang cho Chi nhánh Công ty TN Franchising tại ĐN thuê).*

*3.3.1.2. Quyền sử dụng đất thửa số 131, 1317 tờ bản đồ số 4, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 893m<sup>2</sup> trị giá 35.720.000.000 đồng.*

*3.3.1.3. Thửa đất số 129,132,133,134 tờ bản đồ số 4, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 1.402m<sup>2</sup>. Trị giá 56.080.000.000 đồng.*

3.3.1.4. Quyền sử dụng thửa đất số 129,132,133,134 tờ bản đồ số 4, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 1.402m<sup>2</sup>. Trị giá 56.080.000.000 đồng.

3.3.1.5. Quyền sử dụng thửa đất số 875, tờ bản đồ số 1, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 200m<sup>2</sup> trị giá 8.000.000.000 đồng.

3.3.1.6. Quyền sử dụng thửa đất số 107, tờ bản đồ số 14, phường PL, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 8.041m<sup>2</sup>, trị giá 20.102.500.000 đồng.

3.3.1.7. Nhà và đất tại 31 TX, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 688m<sup>2</sup>, trị giá 178.789.473.684 đồng.

3.3.1.8. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 70,6m<sup>2</sup> tọa lạc tại số 22/3 đường số S, khu phố S, phường BHH, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh, trị giá 1.500.000.000 đồng.

Tổng trị giá bất động sản bà Th được chia là: 375.791.973.684 đồng.

Bà Lê Hoàng Diệp Th có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại các địa phương nơi có tài sản để làm thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nói trên theo luật định.

3.3.2. Giao bà Lê Hoàng Diệp Th sở hữu số tài sản là số tiền, vàng, các loại ngoại tệ hiện nay nằm trong Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN do bà Lê Hoàng Diệp Th đang quản lý từ tháng 11/2015-2016 gồm:

Tiền Việt Nam: 36.311.275.889 đồng + 607.884.137.209 đồng + 10.000.000.000 đồng = 654.195.413.098 đồng.

Tiền EUR: 7.336.886,47 EUR + 2.000.000 EUR = 9.336.886,47 EUR

Tiền GBP: 2.300.506,41 GBP

Tiền USD: 28.911.647,06 USD

Tiền AUD: 5.101.366,67 AUD

Vàng lượng: 1.000 lượng

Tổng cộng: 1.764.633.211.401,22 đồng.

Giao bà Lê Hoàng Diệp Th sở hữu toàn bộ số tiền bà đang quản lý gửi tại các Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, Ngân hàng TNCP Đầu tư và Phát triển VN, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN. Tổng cộng: 1.764.633.211.401,22 đồng.

4. Ông Đặng Lê Nguyên V có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Lê Hoàng Diệp Th là: 1.223.829.839.856 đồng.

Kể từ ngày bà Lê Hoàng Diệp Th có đơn đề nghị thi hành án, ông Đặng Lê Nguyên V không tự nguyện thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quá hạn trung bình theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời hạn chưa thi hành án.

5. Đình chỉ tất cả các yêu cầu khác của các bên đương sự là ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th đối với các công ty thuộc Tập đoàn TN phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại với tư cách là cổ đông và thành viên công ty liên quan đến việc: Thành lập, chuyển nhượng, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, chuyển đổi hình thức tổ chức công ty và các hoạt động khác về kinh doanh thương mại liên quan đến tất cả các công ty thuộc Tập đoàn TN.

6. Hủy toàn bộ các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh gồm:

6.1. Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2016/QĐ-BPKCTT ngày 12/01/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

6.2. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 36/QĐ-BPKCTT ngày 04/04/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

6.3. Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2016/QĐ-BPKCTT ngày 12/01/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

6.4. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 38/2016/QĐ-BPKCTT ngày 04/4/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

6.5. Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2016/QĐ-BPKCTT ngày 12/01/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

6.6. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 37/QĐ-BPKCTT ngày 04/4/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

6.7. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 179/2017/QĐ-BPKCTT ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

6.8. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 194/2017/QĐ-BPKCTT ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

6.9. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 195/2017/QĐ-BPKCTT ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy bỏ toàn bộ các quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh gồm:

6.10. Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 112/QĐ-BPBD ngày 02/12/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

6.11. Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 26/QĐ-BPBD ngày 28/3/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

6.12. Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 116/QĐ-BPBD ngày 03/12/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

6.13. Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 28/QĐ-BPBD ngày 28/3/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

6.14. Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 27/QĐ-BPBD ngày 28/3/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*7. Tách quan hệ tranh chấp liên quan đến Công ty TN International PTE.LTD: vốn góp 7.520.800 Đô la Singapore giải quyết bằng vụ kiện khác...*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/3/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Thông báo số 1431/TB-TA đính chính Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm về phần án phí.

Ngày 05/4/2019, bà Lê Hoàng Diệp Th có đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 29/2019/HNGĐ-ST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 10/4/2019, ông Đặng Lê Nguyên V có đơn kháng cáo đề nghị hủy một phần Bản án sơ thẩm nêu trên về phần phân chia tài sản chung vợ chồng cho ông V theo tỷ lệ 60% công sức và bà Th được chia tỷ lệ 40% công sức, qua đó ông Đặng Lê Nguyên V phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Lê Hoàng Diệp Th là 1.223.829.839.856 đồng. Đối với phần góp vốn trong các Công ty thuộc Tập đoàn TN và tổng số tiền bà Lê Hoàng Diệp Th gửi tại các Ngân hàng BI, Ngân hàng Vi, Ngân hàng E, đề nghị tuyên xử phân chia vợ chồng cho ông Đặng Lê Nguyên V theo tỷ lệ 70% công sức và bà Th được chia tỷ lệ 30% công sức, qua đó ông V thanh toán chênh lệch cho bà Th là 448.713.983.715 đồng.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 14/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11/4/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 291/2019/HNGĐ-ST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm theo hướng hủy Bản án sơ thẩm.

**Tại Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT ngày 05/12/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:**

*Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Hoàng Diệp Th.*

*Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đặng Lê Nguyên V.*

*Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.*

*Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đặng Lê Nguyên V về việc đồng ý giao toàn bộ tài sản thuộc sở hữu vợ chồng trong Công ty TN International Pte.Ltd tại Singapore cho bà Lê Hoàng Diệp Th được toàn quyền sở hữu.*

*Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 291/2019/HNGĐ-ST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sự thỏa thuận của ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th trong quan hệ hôn nhân, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con; phần chia tài sản cho ông V, bà Th.*

Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí, thời gian ông V trợ cấp nuôi con chung, số tiền trong khối tài sản chung được chia, lãi chậm trả và quyền về tài sản của các đương sự.

Tuyên xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Hoàng Diệp Th và ông Đặng Lê Nguyên V. Giấy chứng nhận kết hôn số 59, quyển số 01/98 tại Ủy ban nhân dân phường TL, thành phố MT không còn giá trị pháp lý.

2. Công nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các bên đương sự: Giao bà Lê Hoàng Diệp Th nuôi các con chung của vợ chồng gồm các cháu: Đặng Lê Trung Ng1 (sinh năm 1999); Đặng Lê Bình Ng2 (sinh năm 2003); Đặng Lê Thảo Ng3 (sinh năm 2005); Đặng Lê Tây Ng4 (sinh năm 2010). Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đặng Lê Nguyên V cấp dưỡng nuôi 04 con chung mỗi năm mỗi cháu 2.500.000.000 đồng/ 1 năm/ 1 con chung. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th về thời gian cấp dưỡng nuôi con từ năm 2013 cho đến khi mỗi người con học xong đại học.

3. Về tài sản: Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu toàn bộ số cổ phần tại các Công ty trong Tập đoàn TN và các bất động sản bao gồm:

3.1. Về trị giá số cổ phần tại các Công ty:

3.1.1. Công ty cổ phần Cà phê TN: mã số 40.30.000120; vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng, ông V nắm giữ 5.000.000 cổ phần (tương đương 10%), bà Th nắm giữ 2.500.000 cổ phần (tương đương 5%). Tổng cộng hai vợ chồng nắm giữ 15% cổ phần. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu toàn bộ 15% cổ phần của cả ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th trong công ty này tương đương với số tiền trị giá 128.548.500.000 đồng.

3.1.2. Công ty cổ phần TN Franchising: Mã số 0310939343, vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng. Thẩm định giá 16.313.000.000 đồng. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu số cổ phần 1.500.000 cổ phần tương đương với 15% cổ phần tại Công ty cổ phần TN Franchising trị giá 2.446.950.000 đồng.

3.1.3. Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch ĐL: Mã số 6001072777, vốn điều lệ: 98.000.000.000 đồng. Vốn thẩm định giá: 59.097.000.000 đồng. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu số cổ phần, chiếm tỉ lệ 30% vốn của Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch ĐL trị giá 17.729.100.000 đồng.

3.1.4. Công ty cổ phần cà phê Hòa tan TN: Mã số 3700544850, vốn điều lệ 200.000.000.000 đồng. Chi nhánh BG 172.357.000.000 đồng, chi nhánh DA: 407.879.000.000 đồng. Tổng cộng: 580.236.000.000 đồng. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu 3.000.000 cổ phần tương đương 15% vốn của Công ty cổ phần cà phê Hòa tan TN, tương đương số tiền 87.035.400.000 đồng.

3.1.5. Công ty cổ phần Tập đoàn TN (TNG): Mã số 0304324655, vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng. Vốn định giá 5.431.419.000.000 đồng. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu 75.000.000 cổ phần tương đương 30% vốn của Công ty cổ phần Tập đoàn TN. Tương đương số tiền trị giá: 1.629.425.700.000 đồng.

3.1.6. Công ty cổ phần Đầu tư TN (TNI): Mã số 0309613403, vốn điều lệ: 3.160.000.000.000đ. Vốn định giá: 4.208.639.000.000 đồng. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu 284.400.000 cổ phần, tương đương 90% vốn, tương đương số tiền trị giá 3.787.775.100.000 đồng.

3.1.7. Công ty TNHH VNĐN: Kết quả thẩm định giá 6.808.000.000 đồng. Ông V sở hữu 21% tương đương 1.429.658.195,49 đồng. Bà Th nắm giữ 9% tương đương 621.710.655,21 đồng. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu 30% cổ phần vốn, tương đương số tiền 2.042.400.000 đồng.

Tổng cộng giao cho ông Đặng Lê Nguyên V được sở hữu toàn bộ số cổ phần của ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th trong các công ty thuộc Tập đoàn TN: bao gồm số tài sản trong các Công ty là 15% cổ phần trong Công ty cổ phần Cà phê TN, 15% cổ phần trong Công ty cổ phần TN Franchising, 30% cổ phần trong Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch ĐL, 15% cổ phần trong Công ty cổ phần Hòa tan TN, 30% cổ phần trong Công ty cổ phần Tập đoàn TN, 90% cổ phần trong Công ty cổ phần Đầu tư TN, 30 % Công ty TNHH VNĐN, tương đương số tiền trị giá là 5.655.003.150.000 đồng.

3.2. Ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu khối tài sản là bất động sản (bao gồm trị giá quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất), hiện nay khối tài sản này ông Đặng Lê Nguyên V đang quản lý và sử dụng gồm:

3.2.1. Nhà và đất tại 272B XVNT, phường HN, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 49,63m<sup>2</sup> trị giá 7.919.680.851 đồng. Hiện đang cho Công ty cổ phần TN Franchising thuê.

3.2.2. Nhà và đất tại 26A, BS, phường VH, NT, KH diện tích 1.801,58m<sup>2</sup>, trị giá 63.956.090.000 đồng.

3.2.3. Nhà và đất tại 304/61 ĐDA, phường C, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 204m<sup>2</sup>, trị giá 15.900.000.000 đồng. Hiện đang cho Công ty cổ phần Tập đoàn TN thuê.

3.2.4. Nhà và đất tại 204 BTX, phường B, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 814,54m<sup>2</sup>, trị giá 52.688.776.224 đồng. Hiện đang cho Công ty cổ phần Tập đoàn TN thuê.

3.2.5. Nhà và đất tại 553/68 NK, phường C, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích 1.728m<sup>2</sup>, trị giá 138.240.000.000 đồng. Hiện đang cho Công ty cổ phần Tập đoàn TN thuê.

3.2.6. Quyền sử dụng đất diện tích 14.532,2m<sup>2</sup> tại địa chỉ đường NK, phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk trị giá 72.000.000.000 đồng.

Tổng trị giá bất động sản giao cho ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu là 350.704.547.075 đồng.

4. Giao bà Lê Hoàng Diệp Th sở hữu khối tài sản là bất động sản và số tài sản bao gồm:

4.1. Giao bà Lê Hoàng Diệp Th quản lý và sử dụng giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu giá trị toàn bộ tài sản trên đất (hiện nay các khối tài sản này bà Lê Hoàng Diệp Th đang quản lý sử dụng) gồm:

4.1.1. Quyền sử dụng đất 1.008,4m<sup>2</sup> tại địa chỉ 138 NTMK, phường HC, quận HC, thành phố ĐN, trị giá: 75.600.000.000 đồng (hiện đang cho Chi nhánh Công ty TN Franchising tại ĐN thuê).

4.1.2. Quyền sử dụng đất các thửa số 131, 1317 tờ bản đồ số 4, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 893m<sup>2</sup> trị giá 35.720.000.000 đồng.

4.1.3. Thửa đất số 129,132,133,134 tờ bản đồ số 4, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 1.402m<sup>2</sup>. Trị giá 56.080.000.000 đồng.

4.1.4. Quyền sử dụng thửa đất thửa số 875, tờ bản đồ số 1, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 200m<sup>2</sup> trị giá 8.000.000.000 đồng.

4.1.5. Quyền sử dụng thửa đất số 107, tờ bản đồ số 14, phường LP, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 8.041m<sup>2</sup>, trị giá 20.102.500.000 đồng.

4.1.6. Nhà và đất tại 31 TX, phường B, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 688m<sup>2</sup>, trị giá 178.789.473.684 đồng.

4.1.7. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 70,6m<sup>2</sup> tọa lạc tại số 22/3 đường số S, khu phố S, phường BHH, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh, trị giá 1.500.000.000 đồng.

Tổng trị giá bất động sản bà Th được chia là: 375.791.973.684 đồng.

Bà Lê Hoàng Diệp Th có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại các địa phương nơi có tài sản để làm thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nói trên theo luật định.

4.2. Giao cho bà Lê Hoàng Diệp Th sở hữu số tài sản là số tiền, vàng, các loại ngoại tệ hiện nay nằm trong Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN do bà Lê Hoàng Diệp Th đang quản lý từ tháng 11/2015-2016 gồm:

4.2.1. Tiền Việt Nam: 36.311.275.889 đồng + 607.884.137.209 đồng + 10.000.000.000 đồng = 654.195.413.098 đồng.

4.2.2. Tiền EUR: 7.336.886,47 EUR + 2.000.000 EUR = 9.336.886,47 EUR

4.2.3. Tiền GBP: 2.300.506,41 GBP

4.2.4. Tiền USD: 28.911.647,06 USD

4.2.5. Tiền AUD: 5.101.366,67 AUD

4.2.6. Vàng lượng: 1.000 lượng

Tổng cộng: 1.764.633.211.401,22 đồng.

Giao bà Lê Hoàng Diệp Th sở hữu toàn bộ số tiền bà đang quản lý gửi tại các Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, Ngân hàng TNCP Đầu tư và Phát triển VN, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN. Tổng cộng: 1.764.633.211.401,22 đồng.

5. Ông Đặng Lê Nguyên V có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Lê Hoàng Diệp Th là 1.510.014.895.141,2 đồng. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch trên thì ông Đặng Lê Nguyên V được quyền liên hệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để làm thủ tục thay đổi giấy phép kinh doanh theo quy định.

Kể từ ngày bà Lê Hoàng Diệp Th có đơn đề nghị thi hành án, ông Đặng Lê Nguyên V không tự nguyện thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đặng Lê Nguyên V về việc đồng ý giao toàn bộ tài sản thuộc sở hữu vợ chồng trong Công ty TN International PTE.LTD tại Singapore cho bà Lê Hoàng Diệp Th được toàn quyền sở hữu.

7. Hủy bỏ phần quyết định của bản án sơ thẩm tại mục 5: Đình chỉ tất cả các yêu cầu khác của các bên đương sự là ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th đối với các công ty thuộc Tập đoàn TN phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại với tư cách là cổ đông và thành viên công ty liên quan đến việc: Thành lập, chuyển nhượng, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, chuyển đổi hình thức tổ chức công ty và các hoạt động khác về kinh doanh thương mại liên quan đến tất cả các công ty thuộc Tập đoàn TN.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí và hiệu lực của bản án theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm số 116/2019/QĐ-SCBSBA ngày 25/12/2019, Tòa án nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã sửa chữa, bổ sung Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT ngày 05/12/2019 về: Chênh lệch giá trị tài sản giữa ông V và bà Th từ 1.510.014.895.141,2 đồng, sửa thành 1.483.927.272.280 đồng; về khoản ông Đặng Lê Nguyên V có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Lê Hoàng Diệp Th được sửa từ 1.510.014.895.141,2 đồng thành 1.190.677.619.855 đồng.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bà Lê Hoàng Diệp Th có nhiều đơn đề nghị xem xét lại Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 13/02/2020, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo phát hiện vi phạm số 08/BC-VKS-DS gửi Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 08/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 31/3/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản



án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, với các nội dung sau:

*1. Về tố tụng:*

*1. Về đình chỉ việc rút một phần yêu cầu phản tố của ông V (bị đơn):*

Tại phần nhận định trong bản án, Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng: Ngày 18/7/2016, ông V có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung là bất động sản, tài sản gửi tại ngân hàng (tiền VND, ngoại tệ, vàng), cổ phần trong các doanh nghiệp ngoài Tập đoàn TN mà bà Th đang đứng tên, ông V đã đóng tạm ứng án phí và Tòa án đã ra thông báo thụ lý bổ sung. Ngày 14/9/2017, ông V có đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố, Tòa án cấp sơ thẩm không ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với các phần phản tố là có thiếu sót, tuy nhiên thiếu sót này có thể khắc phục, bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm. Nhưng tại phần quyết định của bản án, Tòa án cấp phúc thẩm cũng không quyết định đình chỉ đối với các yêu cầu phản tố mà ông V đã rút là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng (vi phạm khoản 2 Điều 244 BLTTDS).

*2. Về chứng thư thẩm định giá:*

Các chứng thư và báo cáo kết quả thẩm định giá của Công ty TNHH thẩm định giá SG đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn TN phát hành ngày 25/6/2018; Công ty cổ phần Hòa tan TN, phát hành ngày 25/6/2018 và Chi nhánh Công ty cổ phần cà phê hòa tan TN tại BG, phát hành ngày 25/6/2018; Công ty cổ phần cà phê TN, phát hành ngày 12/6/2018; Công ty cổ phần đầu tư TN, phát hành ngày 25/6/2018; Công ty cổ phần TN Franchising, phát hành ngày 15/6/2018; Công ty TNHH đầu tư và du lịch ĐL, phát hành ngày 15/6/2018; Công ty TNHH VNĐN, phát hành ngày 12/6/2018 đều có hiệu lực trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày ký phát hành. Đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 20/02/2019 các chứng thư và báo cáo kết quả thẩm định giá nêu trên đều hết hiệu lực. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thống nhất kết quả thẩm định giá, nhưng sau phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm đã không định giá lại theo quy định tại khoản 5 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự mà vẫn lấy kết quả thẩm định giá hết hiệu lực để chia tài sản cho các bên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

*3. Về việc đưa thiếu người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng:*

Bà Th trình bày trong số các bất động sản là tài sản chung của vợ chồng đang tranh chấp, có một số bất động sản không phải do bà Th, ông V quản lý. Người quản lý cũng không phải là các cửa hàng, chi nhánh hay các công ty thuộc Tập đoàn TN, Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm không xác minh để đưa những người đang quản lý các bất động sản này vào tham gia tố tụng để giải quyết triệt để vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đối với số tài sản gửi tại Ngân hàng, theo yêu cầu của ông V, Tòa án đã có Công văn số 6108/2018/QĐ-CCTLCC ngày 05/10/2018 yêu cầu Ngân hàng xuất nhập khẩu V cung cấp số dư của 23 tài khoản mang tên bà Th tại Ngân hàng xuất nhập khẩu V. Kết quả, trong các tài khoản Ngân hàng xuất nhập khẩu V có 5 tài khoản tiền EUR, 5 tài khoản tiền GBP (đồng Bảng Anh), 4 tài khoản tiền

USD, 2 tài khoản tiền AUD, 1 tài khoản vàng, 6 tài khoản tiền VND. Trong đó, có 03 tài khoản tiền GBD (TK: 220764849235202, 220767590000761, 220767590000980 đều đáo hạn tháng 3/2016) có số dư là 1.400.369 GBD và 03 tài khoản tiền USD (TK: 220764849235465, 220767590000867, 220767590000870 đều đáo hạn tháng 3/2016) có số dư là 7.350.000USD; cả 6 tài khoản này đều mang tên Lê Hoàng VI. Mặc dù nguyên đơn có yêu cầu đưa ông VI vào tham gia tố tụng nhưng Tòa án hai cấp không đưa ông Lê Hoàng VI vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Mặt khác, trong các tài khoản tại Ngân hàng xuất nhập khẩu VN có 1.400.269GBD và 7.350.000USD mang tên ông Lê Hoàng VI nhưng Tòa án hai cấp không làm rõ nguồn gốc hình thành số tiền, quá trình quản lý, sử dụng và hiện tại còn lại bao nhiêu và ai là người đang quản lý mà vẫn xác định số tài sản này là tài sản chung vợ chồng và chia cho bà Th số tiền này là không đúng, làm thiệt hại đến quyền lợi của bà Th.

## II. Về nội dung:

### 1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Hoàng Diệp Th và ông Đặng Lê Nguyên V là vợ chồng kết hôn năm 1998, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc trong nhiều năm, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên bà Th có đơn xin ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Th lúc xin ly hôn, lúc xin đoàn tụ, ông V lúc đầu xin đoàn tụ, sau đó xin ly hôn. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/02/2019, bà Th xin ly hôn, ông V đồng ý ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Hoàng Diệp Th và ông Đặng Lê Nguyên V là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 02/12/2019, bà Th muốn được đoàn tụ với ông V để bà và các con có cơ hội chăm sóc ông V, ông V không đồng ý và yêu cầu ly hôn.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, bà Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Th yêu cầu được đoàn tụ nhưng ông V không đồng ý. Như vậy, bà Th kháng cáo xin đoàn tụ, do ông V không đồng ý nên không còn là thuận tình ly hôn giữa bà Th và ông V nhưng Tòa án cấp phúc thẩm vẫn quyết định: “Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 291/2019/HNGĐ-ST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sự thỏa thuận của ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th trong quan hệ hôn nhân. Tuyên xử: 1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Hoàng Diệp Th và ông Đặng Lê Nguyên V...” là không đúng. Trong trường hợp này nếu Tòa án cấp phúc thẩm xác định có căn cứ cho ly hôn thì sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bà Th về nội dung quan hệ hôn nhân, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông V về quan hệ hôn nhân; căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 309 BLTTDS để giải quyết cho ông V được ly hôn với bà Th mới đúng.

### 2. Về tài sản:

#### + Về thẩm định giá:

Theo yêu cầu của bà Th, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định định giá tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 104 BLTTDS, Chủ tịch hội đồng là đại diện của Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Công văn số 249/STC-BVG ngày 11/01/2018, Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng cần phải thẩm định giá tài sản trước khi định giá. Tuy nhiên, Tòa án đã ký hợp đồng thẩm định giá với Công ty TNHH thẩm định giá Sài Gòn, sau khi có kết quả thẩm định giá, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành định giá mà sử dụng kết quả thẩm định giá và giá các bất động sản do các bên thống nhất để giải quyết vụ án là không bảo đảm quyền lợi của các bên đương sự.

Theo quy định tại điểm a, tiểu mục 1.2, mục 1 phần II Thông tư 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ tài chính Ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 12 - Tiêu chuẩn thẩm định giá Doanh nghiệp, thì Báo cáo tài chính được sử dụng trong thẩm định giá doanh nghiệp bao gồm: Báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét, báo cáo tài chính tại thời điểm thẩm định giá được kiểm toán. Các Chứng thư và báo cáo kết quả thẩm định giá của Công ty TNHH thẩm định giá Sài Gòn đối với Công ty cổ phần Tập đoàn TN, Công ty cổ phần cà phê Hòa tan TN và Chi nhánh Công ty cổ phần cà phê Hòa tan TN tại BG, Công ty cổ phần cà phê TN, Công ty cổ phần đầu tư TN, Công ty cổ phần TN Franchising, Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch ĐL, Công ty TNHH VNĐN đều căn cứ vào Thông tư 122/2017/TT-BTC nêu trên, nhưng khi tiến hành thẩm định thì Báo cáo tài chính các năm 2015, 2016, 2017 của Công ty cổ phần cà phê hòa tan TN chưa được kiểm toán, Báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty cổ phần cà phê hòa tan TN các năm 2015, 2016, 2017 chưa được kiểm toán; Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần đầu tư TN các năm 2014, 2015, 2016, 2017 chưa được kiểm toán; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch ĐL các năm 2014, 2015, 2016 chưa được kiểm toán; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH VNĐN năm 2014, 2015, 2016, 2017 chưa được kiểm toán. Các báo cáo tài chính được sử dụng trong thẩm định giá doanh nghiệp phải bao gồm báo cáo tài chính năm được kiểm toán, mặc dù không có một số báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm vẫn căn cứ vào kết quả thẩm định giá các công ty trên của Công ty TNHH thẩm định giá Sài Gòn để giải quyết vụ án là không đúng.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2017 thì Giá trị tài sản chung của vợ, chồng, tài sản riêng của vợ, chồng được xác định theo giá thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ việc. Tại các chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH thẩm định giá SG đều nêu rõ cơ sở thẩm định giá được xác định theo giá trị phi thị trường, không đúng với quy định của Thông tư liên tịch, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm vẫn sử dụng kết quả thẩm định giá trên làm cơ sở để chia tài sản chung của bà Th và ông V cũng là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên.

Tại bản kiểm kê, đánh giá lại tài sản cố định vô hình kèm theo Chứng thư và báo cáo kết quả thẩm định giá của các Công ty nêu trên, Công ty TNHH thẩm định giá SG chưa thẩm định giá trị quyền sở hữu trí tuệ (giá trị thương

hiệu) của các Công ty là thiếu sót, thế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm vẫn sử dụng kết quả thẩm định giá trên để làm cơ sở để chia tài sản chung của bà Th và ông V là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Th khi bà Th không được nhận hiện vật.

+ Bà Th, ông V yêu cầu Tòa án phân chia 13 bất động sản:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Th, ông V đã thống nhất số bất động sản này là tài sản chung vợ chồng, mỗi người được hưởng 1/2; giao những bất động sản hiện ai đang quản lý thì giao cho người đó quản lý, sử dụng, sở hữu nên Tòa án đã giao cho ông V được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu 6 khối tài sản hiện do ông V đang quản lý, tổng giá trị bất động sản ông V được hưởng là 350.704.547.075 đồng. Giao cho bà Th được quản lý, sử dụng, sở hữu 7 khối tài sản hiện do bà Th đang quản lý, tổng giá trị bất động sản bà Th được hưởng là 375.791.973.684 đồng. Do bà Th nhận bất động sản có giá trị cao hơn nên phải thanh toán chênh lệch cho ông V. Việc Tòa án phân chia số bất động sản trên theo sự thỏa thuận giữa ông V và bà Th là có căn cứ.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm tuyên “giao cho bà Lê Hoàng Diệp Th quản lý và sử dụng giá trị quyền sử dụng đất” tại 7 bất động sản nêu trên là không đúng, mà phải giao cho bà Th quyền sở hữu, quản lý, sử dụng mới đúng theo quy định của pháp luật. Bởi lẽ bà Th không phải là người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà bà Th vẫn có quốc tịch Việt Nam, vẫn là người Việt Nam. Việc bà Th sang Úc mở Công ty để kinh doanh, được Chính phủ Úc cấp thị thực định cư cho bà Th, điều đó không phải bà Th mất quốc tịch Việt Nam, không phải là công dân Việt Nam. Do đó, bà Th không thuộc diện điều chỉnh theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Luật Nhà ở và Điều 186 Luật đất đai nên bà Th vẫn có quyền quản lý, sử dụng, sở hữu đối với 7 bất động sản nêu trên mà Tòa án đã giao cho bà Th.

+ Về cách chia tài sản chung:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình: Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị. Theo Điều 64 Luật hôn nhân và gia đình quy định về chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh: Vợ chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng. Cổ phần trong các công ty là tài sản chia được bằng hiện vật. Quá trình giải quyết vụ án, bà Th luôn có yêu cầu được nhận bằng hiện vật là cổ phần và phần vốn góp tại các công ty để thực hiện việc kinh doanh, vì bà Th là doanh nhân. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét đánh giá toàn diện về số cổ phần, phần vốn góp và nhu cầu sử dụng của đương sự mà chia toàn bộ cổ phần, phần vốn góp cho ông V, giao cho bà Th bằng giá trị là không đúng, chưa đảm bảo quyền lợi của bà Th về quyền được kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Mặt khác, các bên thừa nhận trước khi ông V kết hôn với bà Th, ông V và một số người bạn đã kinh doanh cà phê. Tuy nhiên, thời gian kinh doanh chưa dài, khoảng 2 năm thì ông V kết hôn với bà Th. Sau khi kết hôn với bà Th, việc

kinh doanh của ông V bắt đầu có sự phát triển và hình thành Tập đoàn TN hiện nay. Bà Th đã nhiều năm tham gia điều hành hoạt động của Tập đoàn TN nhất là thời gian ông V không tham gia trực tiếp điều hành hoạt động của Tập đoàn. Việc Tòa án hai cấp xem xét việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của vợ chồng là cổ phần trong Tập đoàn TN chia cho ông V phần nhiều hơn, chia cho bà Th ít hơn ông V 20% giá trị cổ phần trong Tập đoàn TN là không bảo đảm quyền lợi của bà Th.

+ Về tài sản gửi Ngân hàng:

Đối với số VNĐ, ngoại tệ, vàng gửi tại các ngân hàng. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/02/2019, ông Chính người đại diện theo ủy quyền của ông V “xác định tổng số tiền yêu cầu phân tố vào ngày hôm nay là 1.764.633.211.401 đồng”. Tuy nhiên, Tòa án không yêu cầu bị đơn cung cấp căn cứ để tính ra số tiền trên (căn cứ số VNĐ, quy đổi ngoại tệ thành VND và giá vàng tại thời điểm xét xử) mà đã công nhận số tiền do bị đơn khai tại phiên tòa là chưa có căn cứ vững chắc.

Theo yêu cầu của ông V, Tòa án đã có Công văn số 6108/2018/QĐ-CCTLCC ngày 05/10/2018 yêu cầu Ngân hàng xuất nhập khẩu VN cung cấp số dư của trong 23 tài khoản mang tên bà Th tại Ngân hàng xuất nhập khẩu VN. Theo báo cáo của Ngân hàng xuất nhập khẩu VN ngày 15/10/2018 trong 23 tài khoản tại Ngân hàng xuất nhập khẩu VN có 5 tài khoản tiền EUR, 5 tài khoản tiền GBP (đồng Bảng Anh), 4 tài khoản tiền USD, 2 tài khoản tiền AUD, 1 tài khoản vàng, 6 tài khoản tiền VND. Trong đó, có 03 tài khoản tiền GBD (TK: 220764849235202, 220767590000761, 220767590000980 đều đáo hạn tháng 3/2016) có số dư là 1.400.369 GBD và 03 tài khoản tiền USD (TK: 220764849235465, 220767590000867, 220767590000870 đều đáo hạn tháng 3/2016) có số dư là 7.350.000USD; cả 6 tài khoản này đều mang tên Lê Hoàng VI. Nhưng Tòa án lại xác định số tiền trong 6 tài khoản này là tài sản chung của vợ chồng ông V bà Th là chưa có cơ sở.

Ngoài ra, Tòa án hai cấp giao cho bà Th được sở hữu khối tài sản tiền, vàng, các loại ngoại tệ hiện nay nằm trong ngân hàng quy đổi thành số tiền là 1.764.633.211.401 đồng tại các ngân hàng trong khi kết quả xác minh tại thời điểm xét xử số dư chỉ còn 1.312.686.303 đồng là chưa chính xác, không đúng với số tiền thực tế có gửi tại ngân hàng, gây khó khăn cho việc thi hành án.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên và Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 291/2019/HNGĐ-ST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần hôn nhân và chia tài sản chung, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao nhận được nhiều đơn của bà Lê Hoàng Diệp Th do Văn phòng Chính phủ chuyển (Công văn số 3490/VPCP-V.I ngày 04/5/2020, Công văn số 8610/VPCP-V.I ngày 14/10/2020); do Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam chuyển (Công văn số 4465/ĐCT-CSLP ngày 09/6/2020); do Ủy ban Tư pháp

Quốc hội khóa XIV chuyển (Công văn số 2525/UBTP14 ngày 01/6/2020); do Đại biểu Quốc hội Nguyễn Thị Thủy, Đại biểu Quốc hội khóa XIV thuộc Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Kạn chuyển; do Văn phòng Chủ tịch nước chuyển (Công văn số 945/VPCTN-PL ngày 23/10/2020); do Văn phòng Ban chấp hành Trung ương chuyển (Công văn số 13631-CV/VPTW ngày 30/10/2020). Trong các đơn này, bà Th đề nghị Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm, giao hồ sơ để Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại.

Ngày 15/4/2020, ông Đặng Lê Nguyên V có đơn gửi Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 08/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 31/3/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại đơn đề ngày 28/8/2020 gửi Tòa án nhân dân tối cao, bà Th đề nghị hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm để gia đình bà được đoàn tụ.

Ngày 28/9/2020, ông V có đơn gửi Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xin rút một phần nội dung yêu cầu phản tố liên quan đến số tiền trong 06 tài khoản đứng tên ông Lê Hoàng V1 tại Ngân hàng E.

Ngày 14/10/2020, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 8610/VPCP-V.I chuyển đơn của ông V đến Tòa án nhân dân tối cao.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 08/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 31/3/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; hủy Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên và Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 291/2019/HNGĐ-ST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần hôn nhân và chia tài sản chung; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1] Về yêu cầu phản tố của ông Đặng Lê Nguyên V:**

[1.1] Ngày 26/10/2015, bà Lê Hoàng Diệp Th có “Đơn xin ly hôn” gửi Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 17/11/2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Thông báo thụ lý vụ án số 499/TB-TLVA theo đơn khởi kiện của bà Th. Ngày 28/3/2016, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổ chức phiên hòa giải đầu tiên. Khoản 3 Điều 176 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (được sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định: “*Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm*”. Cho nên, trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì bị đơn có quyền phản tố. Đến ngày Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành (01/7/2016), Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chưa có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số

103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội quy định về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Đối với những vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động đã được Tòa án thụ lý trước ngày 01 tháng 7 năm 2016, nhưng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thì áp dụng các quy định của Bộ luật này để giải quyết*”. Như vậy, kể từ ngày 01/7/2016, vụ án tranh chấp về ly hôn giữa bà Th với ông V sẽ được tiến hành theo thủ tục tố tụng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải*”. Đồng thời, Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Thủ tục yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập được thực hiện theo quy định của Bộ luật này về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn*”. Tại Đơn yêu cầu phản tố ngày 18/7/2016, Đơn bổ sung giá trị tài sản chung ngày 27/7/2016, ông V yêu cầu Tòa án xem xét quyết định phân chia tài sản chung của vợ chồng gồm: (1) Tiền gửi, các loại ngoại tệ, vàng là tài sản chung của vợ chồng hiện nay bà Th đang nắm giữ tại 4 ngân hàng: Ngân hàng E, Ngân hàng BI, Ngân hàng Vi, Ngân hàng HSBC; (2) Tài sản là bất động sản ở trong nước và nước ngoài hiện đang đứng tên bà Th hoặc nhờ người khác đứng tên hộ (26 danh mục bất động sản); (3) Các công ty bà Th thành lập ở trong nước và nước ngoài từ tiền chung của vợ chồng (gồm 04 Công ty: Công ty TNHH TNI trụ sở tại BD; Công ty TN International Pte.Ltd; Công ty TN Café Chain Pte.Ltd và Công ty TNI Coporation Holding Pte.Ltd (trụ sở tại Singapore). Ngày 21/7/2016, Tòa án cấp sơ thẩm tổ chức Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Như vậy, các yêu cầu phản tố của ông V đã được đưa ra trước Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Về thủ tục phản tố, ông V có đơn phản tố, đơn bổ sung yêu cầu phản tố, đã nộp tiền tạm ứng án phí ngày 05/9/2016 với số tiền là 1.310.487.347 đồng; ngày 09/9/2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Thông báo thụ lý vụ án bổ sung số 6125/TB-TLVA đối với yêu cầu phản tố của ông V. Như vậy, về thủ tục phản tố đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; phía nguyên đơn đã được biết về các yêu cầu phản tố của ông V và cũng đã có các văn bản gửi Tòa án cấp sơ thẩm để trình bày ý kiến về các yêu cầu phản tố này. Cho nên về thời điểm phản tố, thủ tục phản tố của ông V phù hợp với quy định tại Điều 200 và Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Ngày 14/9/2017 và ngày 27/7/2018, ông V có Đơn xin rút một phần Đơn yêu cầu phản tố. Cụ thể về bất động sản, ông V rút yêu cầu phân chia tài sản chung là các bất động sản đã nêu trong Đơn phản tố ngày 18/7/2016 và Bản bổ sung giá trị tài sản chung của vợ chồng (rút 16 trong tổng số 26 danh mục bất động sản đã nêu trong Đơn phản tố); rút yêu cầu phân chia tài sản chung là tài khoản, tiền gửi, ngoại tệ các loại và vàng ở các Ngân hàng E, Ngân hàng BI, Ngân hàng Vi, Ngân hàng HSBC với tổng giá trị ước tính quy đổi là 2.471.136.010.921 đồng tại thời điểm nêu trong đơn yêu cầu phản tố ngày 18/7/2016 và bản bổ sung giá trị tài sản chung của vợ chồng ngày 25/7/2016; rút yêu cầu phân chia tài sản chung là phần vốn góp của bà Th trong các Công ty

gồm Công ty TN Café Chain Pte. Ltd, Công ty TNHH TNI, Công ty TNI Corporation holding Pte, Ltd; tách yêu cầu phân chia tài sản là số cổ phần và quyền tài sản tại Công ty TN International (Singapore) thành một vụ án khác. Tại đơn yêu cầu ngày 28/9/2018, ông V vẫn tiếp tục đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ liên quan đến các tài khoản cá nhân do bà Th đứng tên chủ sở hữu tài sản tại các ngân hàng liên quan là Ngân hàng E, Ngân hàng BI và Ngân hàng Vi, đồng thời cung cấp cho Tòa án bảng kê danh sách các tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng này. Tại Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 14/01/2019, Tòa án đã công khai các tài liệu là các Công văn của ngân hàng cung cấp thông tin về các tài khoản của bà Th tại các Ngân hàng E, Ngân hàng BI và Ngân hàng Vi. Bà Th và các luật sư cũng đã được tiếp cận các tài liệu này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nếu bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, không quy định về trường hợp bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố Tòa án phải ra quyết định đình chỉ một phần phản tố. Đồng thời, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút”*. Như vậy, việc rút một phần yêu cầu phản tố của của bị đơn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm được xem xét, giải quyết tại phiên tòa sơ thẩm. Cho nên, trước khi mở phiên tòa, mặc dù trong giai đoạn chuẩn bị xét xử ông V rút một phần yêu cầu phản tố, Tòa án không ra quyết định đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông V là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nêu trên.

[1.3] Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu”*. Tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa sơ thẩm, ông V trình bày: *“Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố theo đơn yêu cầu ngày 18/7/2016, cụ thể là chia các tài sản chung là khoản tiền gửi, vàng, ngoại tệ tại các ngân hàng, các bất động sản, các công ty do bà Th góp vốn”* (đoạn cuối, trang 6 Biên bản phiên Tòa sơ thẩm). Đồng thời, ông Ch là người đại diện theo ủy quyền của ông V đã bổ sung lời trình bày của bị đơn, xác định rõ: Đối với tiền, vàng, ngoại tệ gửi ngân hàng, trước đây trong đơn phản tố bị đơn yêu cầu chia trị giá 2.471.136.010.921 đồng, nay bị đơn chỉ yêu cầu chia các khoản tiền, vàng, ngoại tệ tại các ngân hàng là 2.098.983.211.401 đồng, con số này theo xác minh của Tòa án (đoạn 5 trang 7 Biên bản phiên tòa sơ thẩm); đối với bất động sản, bị đơn và nguyên đơn đã xác định bất động sản tranh chấp trong vụ án này là 13 bất động sản; các bất động sản khác bị đơn xin rút yêu cầu (trang 8, 9 Biên bản phiên tòa sơ thẩm); đối với phần góp vốn tại các Công ty, bị đơn xin rút đối với yêu cầu chia tài sản chung là các phần vốn góp tại các công ty: Công ty TN Café Chian Pte,ltd tại Singapore; Công ty TNI, Công ty TNI Corporation Holding Pte, Ltd (đoạn 7 trang 8 Biên bản phiên tòa sơ thẩm). Như vậy, tuy trước khi mở phiên tòa, bị đơn có rút một phần yêu cầu phản tố, nhưng tại phần bắt đầu phiên tòa bị đơn có sửa đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu phản



tổ không vượt quá yêu cầu phản tố ngày 18/7/2016, nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Biên bản phiên tòa sơ thẩm thể hiện, bị đơn đã tự nguyện xin rút yêu cầu chia một số bất động sản, rút yêu cầu chia phần góp vốn ở 3 Công ty (như phần [1.3] đã thể hiện), nhưng tại Bản án sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ giải quyết đối với những phần phản tố mà bị đơn đã rút là chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự đều không có kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cũng không có kháng nghị đối với nội dung này. Tuy nhiên, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”*; số tiền tạm ứng án phí của ông V đã được khấu trừ cho toàn bộ án phí mà ông V phải chịu, nên không gây thiệt hại đến quyền lợi của ông V; ông V cũng không có ý kiến về vấn đề này. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu phản tố ông V đã rút là thiếu sót, nhưng không thể coi sự thiếu sót đó là: *“Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật”* theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 326 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng Thẩm phán nhận thấy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về phần này là không cần thiết.

## **[2] Về đưa thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng:**

[2.1] Kháng nghị cho rằng: *“Bà Th trình bày trong số các bất động sản là tài sản chung của vợ chồng đang tranh chấp, có một số bất động sản không phải do bà Th, ông V quản lý. Người quản lý cũng không phải là các cửa hàng, chi nhánh hay các công ty thuộc Tập đoàn TN, Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm không xác minh để đưa những người đang quản lý các bất động sản này vào tham gia tố tụng để giải quyết triệt để vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng”*. Khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”*. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án: Ông V và bà Th đều thống nhất chia tài sản chung của vợ chồng là 13 bất động sản. Ông V

đang quản lý 06 bất động sản, bà Th đang quản lý 07 bất động sản. Trong số các bất động sản này, có một số bất động sản đang do người khác sử dụng dưới hình thức thuê hoặc được thuê để trông coi, giữ gìn tài sản. Tòa án đã giao cho ông V sở hữu nhà, quyền sử dụng đất đối với 06 bất động sản mà ông V đang quản lý; bà Th sở hữu nhà, quyền sử dụng đất đối với 07 bất động sản mà bà Th đang quản lý. Ông V và bà Th không yêu cầu giải quyết về quyền hoặc nghĩa vụ của những người đang thuê các bất động sản đó. Đồng thời quá trình giải quyết vụ án, những người đang thuê, đang sử dụng các bất động sản này cũng không có yêu cầu độc lập. Như vậy, việc phân chia 13 bất động sản nói trên không làm thay đổi người quản lý, không ảnh hưởng đến quyền hoặc nghĩa vụ của người đang thuê các bất động sản đó; nếu sau này người thuê bất động sản với người chủ sở hữu nhà, người được quyền sử dụng đất có phát sinh tranh chấp thì họ có quyền khởi kiện vụ án khác. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không đưa những người đang thuê các bất động sản này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về phần này là không có căn cứ.

[2.2] Về việc không đưa ông Lê Hoàng V1 tham gia tố tụng.

[2.2.1] Hồ sơ vụ án thể hiện, đối với tài sản là tiền, vàng và ngoại tệ gửi tại các ngân hàng mà ông V yêu cầu chia có: 03 tài khoản tiền GBD (Bảng Anh), 03 tài khoản tiền USD (đô la Mỹ) tại Ngân hàng E mang tên chủ tài khoản là ông Lê Hoàng V1 (Tài khoản số 220764849235202, số tiền gửi: 220.056,23GBP; Tài khoản số 220767590000761, số tiền gửi: 100.026,94GBP; Tài khoản số 220767590000980, số tiền gửi: 1.080.186GBP; Tài khoản số 220764849235465, số tiền gửi: 3.150.000USD; Tài khoản số 220767590000867, số tiền gửi: 3.400.000USD; Tài khoản số 220767590000870, số tiền gửi: 800.000USD). Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không đưa ông V1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ số tiền đó thuộc quyền sở hữu của ai, ai là người đang quản lý số tiền này, nhưng lại xác định số tiền tại các tài khoản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông V và bà Th là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về phần này là có căn cứ.

[2.2.2] Tuy nhiên, sau khi có Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, ngày 28/9/2020, ông V đã có đơn xin rút một phần nội dung yêu cầu phân tố xin chia tài sản chung của vợ chồng đối với số tiền ngoại tệ 1.400.269,17 GBP, 7.350.000 USD trong 06 tài khoản đứng tên ông Lê Hoàng V1 nêu trên. Điều 346 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án, nếu vụ án đó thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 217 của Bộ luật này”*. Xét thấy, việc ông V rút một phần yêu cầu phân tố đối với số tiền ngoại tệ trong 06 tài khoản do ông V1 đứng tên là hoàn toàn tự nguyện; việc rút yêu cầu này không làm phát sinh nghĩa vụ hoặc gây bất lợi cho các đương sự trong vụ án, không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ, việc rút một phần yêu cầu phân tố của ông V thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, có đủ căn cứ để Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông V về việc xin chia số tiền ngoại tệ là 1.400.269,17 GBP và 7.350.000 USD trong 06 tài khoản đứng tên ông Lê Hoàng V1.

[2.2.3] Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không đưa ông V1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa đề nghị hủy bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm để xét xử lại từ sơ thẩm. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm nhận thấy: Nếu căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 346 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm, một phần bản án phúc thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với việc ông V yêu cầu chia số tiền ngoại tệ: 1.400.269,17 GBP, 7.350.000 USD trong 06 tài khoản do ông Lê Hoàng V1 đứng tên thì quyền, nghĩa vụ của ông V1 trong vụ án không còn, cũng có nghĩa là không cần phải đưa ông V1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan mà vẫn giải quyết được vụ án. Ngược lại, nếu Hội đồng xét xử giám đốc thẩm căn cứ khoản 4 Điều 68, khoản 3 Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy một phần bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm về chia tài sản chung của của ông V với bà Th để xét xử lại từ sơ thẩm vì lý do Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa đưa ông V1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; khi xét xử lại từ cấp sơ thẩm, Tòa án cũng sẽ đình chỉ đối với phần ông V phản tố “yêu cầu chia số tiền ngoại tệ trong 6 tài khoản do ông V1 đứng tên” (vì ông V rút yêu cầu này), như vậy khi giải quyết lại, Tòa án cấp sơ thẩm cũng sẽ không đưa ông V1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. So sánh giữa trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm, một phần bản án phúc thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với việc ông V xin chia số tiền ngoại tệ trong 6 tài khoản đứng tên ông V1 với trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án phúc thẩm để xét xử lại như đã phân tích trên đây cho thấy: Về bản chất và kết quả của của hai cách giải quyết nói trên vẫn như nhau, kết quả giải quyết cuối cùng là “đình chỉ giải quyết vụ án đối với việc ông V xin chia số tiền ngoại tệ trong 6 tài khoản đứng tên ông V1”; nhưng nếu Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hủy và đình chỉ đối với việc ông V xin chia số tiền ngoại tệ trong 6 tài khoản đứng tên ông V1 thì vụ án sẽ được giải quyết nhanh chóng hơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về nội dung này; xác định Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không đưa ông V1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là vi phạm tố tụng nghiêm trọng; đồng thời chấp nhận việc rút một phần yêu cầu phản tố của ông V đối với số tiền trong 06 tài khoản đứng tên ông Lê Hoàng V1 tại Ngân hàng E, hủy bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với một phần yêu cầu phản tố của ông V về việc chia số tiền trong 06 tài khoản đứng tên ông Lê Hoàng V1 tại Ngân hàng E nêu trên.

### **[3] Về quan hệ hôn nhân:**

[3.1] Bà Th là người khởi kiện xin ly hôn, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Th lúc xin ly hôn, lúc xin đoàn tụ. Ông V lúc đầu xin đoàn tụ sau đó đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V và bà Th tự nguyện thống nhất ly hôn, nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Th và ông V là đúng quy định của pháp luật.

[3.2] Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, bà Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th xin rút yêu cầu ly hôn với ông V, ông V không đồng ý đoàn tụ, đề nghị ly hôn. Khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, nếu nguyên đơn rút đơn khởi kiện thì Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hỏi bị đơn có đồng ý hay không và tùy từng trường hợp mà giải quyết như sau: a) Bị đơn không đồng ý thì không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn; b) Bị đơn đồng ý thì chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật”*. Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu rút đơn xin ly hôn, xin được đoàn tụ của bà Th và tuyên *“Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm...; Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Hoàng Diệp Th và ông Đặng Lê Nguyên V”* là chưa phù hợp với diễn biến của vụ án, mà nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông V mới đúng. Tuy nhiên, việc Tòa án công nhận thuận tình ly hôn hay xử cho vợ chồng ly hôn thì xét về bản chất cũng là chấm dứt quan hệ hôn nhân. Trong vụ án này, quan hệ hôn nhân giữa ông V và bà Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần thiết phải chấp nhận cho ông V, bà Th ly hôn. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về nội dung này là có căn cứ. Tuy nhiên, việc giải quyết cho các bên ly hôn trong vụ án này là cần thiết, do đó, không cần phải hủy đối với phần này của Bản án phúc thẩm, mà chỉ cần sửa cách tuyên về quan hệ hôn nhân giữa ông V và bà Th là phù hợp.

#### **[4] Về chia tài sản chung của vợ chồng:**

##### **[4.1] Về định giá tài sản:**

[4.1.1] Kháng nghị cho rằng các chứng thư thẩm định giá không tuân theo các quy định tại điểm a, tiểu mục 1.2, mục 1 phần II Thông tư 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ tài chính ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam - Tiêu chuẩn Thẩm định giá Doanh nghiệp (số 12), theo đó, các Chứng thư và Báo cáo kết quả thẩm định giá của Công ty TNHH thẩm định giá SG căn cứ vào một số Báo cáo tài chính năm của các Công ty thuộc Tập đoàn TN chưa được kiểm toán là không đúng; đồng thời kháng nghị cho rằng theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 thì giá trị tài sản chung của vợ, chồng, tài sản riêng của vợ, chồng được xác định theo giá thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ việc, trong khi các chứng thư thẩm định giá được Tòa án áp dụng đều nêu cơ sở thẩm định giá được xác định theo giá trị phi thị trường là không đúng với quy định của Thông tư liên tịch nêu trên. Xét thấy, các chứng thư và báo cáo kết quả thẩm định giá của Công ty TNHH thẩm định giá SG đối với các công ty thuộc

Tập đoàn TN được phát hành vào các ngày 12, 15, 25/6/2018, có hiệu lực trong 6 tháng kể từ ngày phát hành. Tại Bản ý kiến ngày 21/02/2019, bà Th trình bày: Hoàn toàn đồng ý với kết quả thẩm định giá đối với các công ty; rút lại toàn bộ khiếu nại, tố cáo trước đó về thủ tục và kết quả định giá. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng định phía nguyên đơn rút toàn bộ các khiếu nại về giá liên quan đến việc thẩm định giá, kiểm toán và phía nguyên đơn đồng ý với các chứng thư thẩm định giá (dòng thứ 23, 24, 25, trang 12 Biên bản phiên tòa sơ thẩm). Như vậy, tuy các bên không lựa chọn tổ chức thẩm định giá, nhưng các bên đều thống nhất đồng ý với chứng thư thẩm định giá, cho nên Tòa án cấp sơ thẩm không lập Hội đồng định giá mà căn cứ vào kết quả thẩm định giá đối với phần góp vốn của ông V và bà Th tại các công ty thuộc Tập đoàn TN đã được các bên thống nhất đề giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4.1.2] Tại đơn kháng cáo và Biên bản phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn chỉ cho rằng việc Tòa án không định giá cổ phần và phần vốn góp là tài sản chung vợ chồng mà chỉ định giá các công ty không phải là tài sản chung để chia. Tuy nhiên, các chứng thư thẩm định giá đều ghi: "... (vốn chủ sở hữu)" tại doanh nghiệp. Giá trị cổ phần do ông V và bà Th đứng tên trong các doanh nghiệp đã được Tòa án trung cầu giám định, với tổng giá trị là 5.655.003.150.000 đồng. Các bên đã đồng ý với kết quả thẩm định giá này. Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự cũng không yêu cầu Tòa án định giá lại. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không định giá lại tài sản là phù hợp với khoản 5 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao cho rằng Tòa án cấp phúc thẩm không tiến hành định giá lại mà vẫn lấy kết quả thẩm định giá hết hiệu lực để chia tài sản cho các bên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, là không đúng.

#### **[4.2] Về phân chia các bất động sản:**

Kháng nghị cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm tuyên "giao cho bà Lê Hoàng Diệp Th quản lý và sử dụng giá trị quyền sử dụng đất" tại 7 bất động sản là không đúng, mà phải giao cho bà Th quyền sở hữu, quản lý, sử dụng mới đúng. Tại Mục 4 phần quyết định của Bản án phúc thẩm đã tuyên: "*Giao bà Lê Hoàng Diệp Th quản lý và sử dụng giá trị quyền sử dụng đất và sở hữu giá trị toàn bộ tài sản trên đất (hiện nay các khối tài sản này bà Lê Hoàng Diệp Th đang quản lý sử dụng)... Bà Lê Hoàng Diệp Th có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại các địa phương nơi có tài sản để làm thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nói trên theo luật định*". Xét thấy, tổng hợp toàn bộ nội dung của việc tuyên án nói trên là nhằm phân chia cho bà Lê Hoàng Diệp Th được quyền sử dụng các thửa đất và sở hữu tài sản trên các thửa đất do bà Th đang quản lý, sử dụng; tuy nhiên bản án đã tuyên thừa cụm từ "giá trị" (bởi vì nếu chỉ được phân chia giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất thì Tòa án sẽ không tuyên "*Bà Lê Hoàng Diệp Th có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại các địa phương nơi có tài sản để làm thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nói trên theo luật định*". Kháng nghị của Viện trưởng Viện

kiểm sát nhân dân tối cao phát hiện sai sót này là đúng, tuy nhiên chỉ cần Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị theo hướng căn cứ Điều 347 Bộ luật Tố tụng năm 2015 sửa bản án phúc thẩm, chỉ cần sửa bỏ cụm từ “giá trị” trong phần quyết định nêu trên của bản án phúc thẩm là bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, không cần thiết phải hủy bản án phúc thẩm để xét xử lại.

#### ***[4.3] Về chia giá trị tài sản là cổ phần tại các Công ty:***

[4.3.1] Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Tài sản chung của ông V, bà Th có là do lợi nhuận từ hoạt động đầu tư kinh doanh tại các công ty thuộc Tập đoàn TN. Nguồn gốc Tập đoàn TN là do ông Đặng Lê Nguyên V cùng với cha mẹ của ông đã sáng lập ra TN từ năm 1996; đến năm 1998 ông V kết hôn với bà Th. Năm 2006, bà Th mới bắt đầu tham gia vào Công ty cổ phần cà phê TN với số vốn góp là 10%. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Th thừa nhận không có chứng cứ chứng minh bà Th đưa tiền cho ông V để lập nghiệp. Qua các giai đoạn phát triển của Tập đoàn TN, ông V luôn giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty. Trong tất cả các giấy phép kinh doanh của các công ty thuộc Tập đoàn TN thì số cổ phần do ông V đứng tên chiếm phần lớn.

[4.3.2] Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, lao động gia đình cũng là lao động có thu nhập. Do đó, về nguyên tắc chung thì công sức đóng góp của bà Th và ông V vào khối tài sản chung là tương đương. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc hình thành tài sản, thì có cơ sở xác định Tập đoàn TN được hình thành trước khi ông V và bà Th kết hôn; trong đó có đóng góp của gia đình ông V. Do đó, Tòa án các cấp xác định ông V có đóng góp công sức nhiều hơn và chia cho ông V được hưởng 60%, bà Th được hưởng 40% giá trị tài sản chung là phù hợp với nguyên tắc chia tài sản chung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.3.3] Xét đề nghị của bà Th được chia cổ phần trong các công ty bằng hiện vật để bà cùng được quản lý các công ty thuộc Tập đoàn TN thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, qua các đơn trình bày ý kiến, biên bản lấy lời khai của bà Th, nhiều lần bà Th khẳng định: Mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến phải ly hôn xuất phát chủ yếu từ sự bất đồng trong việc điều hành Tập đoàn TN và các Công ty trực thuộc; ông V và bà Th có những định hướng kinh doanh khác biệt. Từ khi vợ chồng ông V, bà Th xảy ra mâu thuẫn, giữa bà Th với ông V và Tập đoàn TN đã phát sinh 18 vụ kiện dân sự và kinh doanh, thương mại, Tòa án đã ban hành 11 Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Mâu thuẫn của bà Th không chỉ với ông V mà còn với các cổ đông khác của Tập đoàn TN. Do đó, nếu để bà Th tiếp tục là cổ đông và cùng quản lý điều hành các Công ty của Tập đoàn TN sẽ dẫn đến những khó khăn cho sự tồn tại, ổn định và phát triển của Tập đoàn TN, ảnh hưởng lớn tới sự ổn định, việc làm cho hàng ngàn công nhân đang hoạt động sản xuất tại các Công ty của Tập đoàn TN. Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của các Công ty thuộc Tập đoàn TN và các cổ đông khác của các Công ty thuộc Tập đoàn TN là bà Lê Thị U (mẹ đẻ của ông Đặng Lê Nguyên V), bà Đặng Thị Mai T4 (em gái của ông V) cũng đều nhất trí

với việc giao cho ông V sở hữu toàn bộ số cổ phần tại các Công ty thuộc Tập đoàn TN.

[4.3.4] Việc giao cho ông V sở hữu toàn bộ cổ phần tại các Công ty thuộc Tập đoàn TN không hạn chế quyền tham gia hoạt động kinh doanh của bà Th; bởi lẽ: Với phần giá trị tài sản chung được chia, bà Th hoàn toàn có đủ điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh. Trên thực tế, bà Th vẫn đang tham gia hoạt động kinh doanh. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, ông V cũng đồng ý giao toàn bộ tài sản tại Công ty TN International Pte. Ltd cho bà Th được toàn quyền sở hữu, là đã đảm bảo quyền được kinh doanh của bà Th. Trong vụ án cụ thể này, việc bảo vệ thương hiệu quốc gia cà phê TN là cần thiết và để đảm bảo cho hoạt động của các công ty thuộc Tập đoàn TN được ổn định. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm giao cho ông V được sở hữu toàn bộ cổ phần tại 07 công ty của Tập đoàn TN và ông V có trách nhiệm thanh toán giá trị cổ phần cho bà Th là có căn cứ, phù hợp với điểm c khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015 và điểm c khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với thực tế của Tập đoàn TN.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về phần này là không cần thiết.

#### ***[4.4] Về chia tài sản là tiền, ngoại tệ, vàng gửi tại ngân hàng:***

[4.4.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện của bị đơn xác định lại tổng số tiền yêu cầu phân tố là tài sản gửi tại 03 ngân hàng (Ngân hàng Vi, Ngân hàng BI, Ngân hàng E) có giá trị là 1.764.633.211.401 đồng (đoạn 3 trang 59 Biên bản phiên tòa sơ thẩm). Các tài khoản này đứng tên bà Th đều phát sinh tại các thời điểm năm 2012, 2014, 2015, 2016 (trong thời kỳ hôn nhân). Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư Hoàng Anh T là đại diện cho bà Th trình bày: Bà Th chưa bao giờ khẳng định tài sản 1.764.633.211.401 đồng là tài sản riêng nên không có nghĩa vụ chứng minh (trang 41 Biên bản phiên tòa phúc thẩm). Tòa án các cấp xác định số tiền có trong các tài khoản ngân hàng đứng tên bà Th là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4.4.2] Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung*”. Theo kết quả xác minh tại các ngân hàng thì số dư tài khoản của bà Th tại Ngân hàng Vi ngày 13/3/2019 là 0 đồng, tại Ngân hàng BI ngày 13/3/2019 là 0 đồng, tại Ngân hàng E ngày 06/3/2019 là 1.312.686.303 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không làm rõ biến động số dư của các tài khoản nêu trên như thế nào từ khi phát sinh cho đến khi xét xử sơ thẩm là thiếu sót. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xác minh của Tòa án nhân dân tối cao trong thời gian chuẩn bị xét xử giám đốc thẩm thì

trong số 48 tài khoản ngân hàng đứng tên bà Th có 20 tài khoản phát sinh trước thời điểm bà Th có đơn xin ly hôn (trong đó có 01 tài khoản tại Ngân hàng Vi; 19 tài khoản tại Ngân hàng BI) và 28 tài khoản phát sinh sau thời điểm bà Th có đơn xin ly hôn (trong đó có 11 tài khoản tại Ngân hàng BI và 17 tài khoản tại Ngân hàng E). Trong số 48 tài khoản nêu trên có 47 tài khoản (tại các Ngân hàng BI, Ngân hàng E) được tất toán sau thời điểm ngày 17/11/2015 (là thời điểm Tòa án thụ lý đơn xin ly hôn của bà Th), 01 tài khoản tại Ngân hàng Vi (số tiền tại thời điểm gửi vào ngày 20/7/2015 là 2.500.000AUD) được tất toán vào ngày 21/7/2015, đồng thời bà Th đã mở lại sổ tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng (từ 20/7/2015 đến ngày 31/12/2015) tại chính Ngân hàng Vi (theo Công văn số 8588/HCM-TH ngày 20/10/2020 của Ngân hàng Vi). Như vậy, có đủ cơ sở để xác định số tiền có trong 48 tài khoản Ngân hàng đứng tên bà Lê Hoàng Diệp Th đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và còn tồn tại đến sau ngày 17/11/2015 (là thời điểm Tòa án thụ lý đơn xin ly hôn của bà Th). Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định số tiền có trong 48 tài khoản đứng tên bà Th tại các Ngân hàng là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

[4.4.3] Do bà Th đứng tên trên 48 tài khoản tại Ngân hàng, sau đó bà Th đã tất toán số tiền có trong 47 tài khoản (đã rút tiền), nhưng bà Th không chứng minh được việc sử dụng số tiền đã rút cho mục đích chung của gia đình nên bà Th phải chịu trách nhiệm về số tiền này.

[4.4.4] Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định khoản tiền, vàng, ngoại tệ tại các ngân hàng là tài sản chung của vợ chồng được quy đổi tại thời điểm xét xử sơ thẩm tổng cộng là 1.764.633.211.401,22 đồng (bao gồm 48 tài khoản đứng tên bà Th và 06 tài khoản đứng tên ông Lê Hoàng V1). Do ông Đặng Lê Nguyên V rút yêu cầu phản tố đối với số tiền ngoại tệ là 1.400.269,17 GBP và 7.350.000 USD (giá trị tương đương 212.989.332.611,29 đồng tiền Việt Nam, tại thời điểm xét xử sơ thẩm) trong 06 tài khoản đứng tên Lê Hoàng V1 tại Ngân hàng E nên tổng số tài sản chung của vợ chồng là các khoản tiền, vàng, ngoại tệ gửi tại ngân hàng được xác định lại là 1.551.643.878.789,93 đồng (1.764.633.211.401,22 đồng - 212.989.332.611,29 đồng). Do đó, giao cho bà Th sở hữu toàn bộ số tiền bà Th gửi tại các Ngân hàng Vi, Ngân hàng BI, Ngân hàng E tổng cộng là 1.551.643.878.789,93 đồng.

[4.5] Tóm lại, tổng giá trị tài sản bà Th, ông V được chia như sau:

[4.5.1] Về bất động sản, bà Th, ông V thống nhất giá trị 13 bất động sản là 726.496.520.759 đồng; bà Th được chia 50% giá trị tài sản chung là 363.248.260.379,5 đồng (726.496.520.759 đồng x 50%); ông V được chia 50% giá trị tài sản chung là 363.248.260.379,5 đồng.

[4.5.2] Về tổng giá trị cổ phần tại các công ty thuộc Tập đoàn TN là 5.655.003.150.000 đồng (theo các Chứng thư thẩm định giá do Công ty thẩm định giá SG tiến hành được các bên đương sự thống nhất tại phiên tòa sơ thẩm), bà Th được chia 40% tổng giá trị cổ phần là 2.262.001.260.000 đồng (5.655.003.150.000 đồng x 40%); ông V được chia 60% tổng giá trị cổ phần là 3.393.001.890.000 đồng (5.655.003.150.000 đồng x 60%).



[4.5.3] Về tài sản là tiền, vàng, ngoại tệ tại các ngân hàng được xác định lại là 1.551.643.878.789,93 đồng, trong đó bà Th được chia 40% là 620.657.551.515,97 đồng (1.551.643.878.789,93 đồng x 40%); ông V được chia 60% là 930.986.327.273,96 đồng (1.551.643.878.789,93 đồng x 60%).

[4.5.4] Như vậy, tổng giá trị tài sản bà Th được chia là: 363.248.260.379,5 đồng + 2.262.001.260.000 đồng + 620.657.551.515,97 đồng = 3.245.907.071.895,47 đồng; tổng giá trị tài sản ông V được chia là: 363.248.260.379,5 đồng + 3.393.001.890.000 đồng + 930.986.327.273,96 đồng = 4.687.236.477.653,46 đồng.

[4.5.5] Như vậy, tổng giá trị tài sản bà Th được giao trị giá là: 1.927.435.852.473,93 đồng (gồm giá trị bất động sản là 375.791.973.684 đồng + 1.551.643.878.789,93 đồng là khoản tiền, vàng, ngoại tệ tại các ngân hàng); so với tổng giá trị tài sản bà Th được chia 3.245.907.071.895,47 đồng, bà Th còn thiếu 1.318.471.219.421,54 đồng (3.245.907.071.895,47 đồng - 1.927.435.852.473,93 đồng = 1.318.471.219.421,54 đồng). Tổng tài sản ông V được giao trị giá là 6.005.707.697.075 đồng (gồm giá trị toàn bộ số cổ phần của ông V và bà Th tại các công ty thuộc Tập đoàn TN là 5.655.033.150.000 đồng + tổng giá trị bất động sản giao cho ông V là 350.704.547.075 đồng); so với tổng giá trị tài sản ông V được chia là 4.687.236.477.653,46 đồng thì giá trị tài sản ông V nhận nhiều hơn phần được chia là: 1.318.471.219.421,54 đồng (6.005.707.697.075 đồng - 4.687.236.477.653,46 đồng = 1.318.471.219.421,54 đồng). Cho nên ông Đặng Nguyên V phải thanh toán cho bà Lê Hoàng Diệp Th số tiền chênh lệch về giá trị tài sản thực nhận với giá trị tài sản được chia là 1.318.471.219.421,54 đồng.

## **[5] Về án phí**

[5.1] Về án phí chia tài sản: Do ông V rút một phần phần tố, tổng giá trị tài sản bà Th được chia là 3.245.907.071.895,47 đồng, tổng giá trị tài sản ông V được chia là 4.687.236.477.653,46 đồng, theo quy định tại điểm b, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, án phí về tài sản được phân chia tính lại như sau:

[5.1.1] Án phí về chia tài sản bà Th phải chịu là: (3.245.907.071.895,47 đồng - 4.000.000.000 đồng) x 0,1% + 112.000.000 đồng = 3.353.907.071,9 đồng.

[5.1.2] Án phí về chia tài sản ông V phải chịu là: (4.687.236.477.653,46 đồng - 4.000.000.000 đồng) x 0,1% + 112.000.000 đồng = 4.795.236.477,65 đồng.

[5.2] Án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình và án phí phúc thẩm giữ nguyên như Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 342, khoản 5 Điều 343, Điều 346, khoản 1 Điều 347 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 08/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 31/3/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đối với Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về phần quan hệ hôn nhân; về cách tuyên trong phân giao bất động sản; về 06 tài khoản tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN đứng tên ông Lê Hoàng V1.

2. Chấp nhận đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố của ông Đặng Lê Nguyên V về việc chia khoản tiền có trong 06 tài khoản tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN đứng tên ông Lê Hoàng V1; hủy một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 291/2019/HNGĐ-ST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, hủy một phần Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và đình chỉ giải quyết về yêu cầu của ông Đặng Lê Nguyên V về chia tài sản tại 06 tài khoản tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN đứng tên ông Lê Hoàng V1 bao gồm: 03 tài khoản tiền GBD (Bảng Anh) là: Tài khoản số 220767590000761, số tiền gửi: 100.020 GBP; Tài khoản số 220764849235202, số tiền gửi: 220.056,2 GBP; Tài khoản số 220767590000980, số tiền gửi: 1.080.186 GBP. 03 tài khoản tiền USD (đô la Mỹ) là: Tài khoản số 220764849235465, số tiền gửi: 3.150.000 USD; Tài khoản số 220767590000867, số tiền gửi: 3.400.000 USD; Tài khoản số 220767590000870, số tiền gửi: 800.000 USD.

3. Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Tuyên xử:

3.1. Cho ông Đặng Lê Nguyên V, bà Lê Hoàng Diệp Th ly hôn. Giấy chứng nhận kết hôn số 59, quyển số 01/98 tại Ủy ban nhân dân phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk không còn giá trị pháp lý.

3.2. Về chia tài sản chung của bà Lê Hoàng Diệp Th với ông Đặng Nguyên V

3.2.1. Tổng số tài sản của bà Th với ông V giải quyết chia giá trị (tính tròn) là: 7.933.143.549.548,93 đồng (*Bảy nghìn chín trăm ba mươi ba tỷ, một trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm bốn mươi tám phẩy chín mươi ba đồng*). Trong đó bà Lê Hoàng Diệp Th được chia tổng số tài sản trị giá 3.245.907.071.895,47 đồng (*Ba nghìn hai trăm bốn mươi lăm tỷ, chín trăm lẻ bảy triệu, không trăm bảy mươi một nghìn, tám trăm chín mươi lăm phẩy bốn mươi bảy đồng*); ông Đặng Lê Nguyên V được chia tổng số tài sản trị giá 4.687.236.477.653,46 đồng (*Bốn nghìn sáu trăm tám mươi bảy tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm năm mươi ba phẩy bốn mươi sáu đồng*).

3.2.2. Giao cho bà Lê Hoàng Diệp Th:

3.2.2.1. Các bất động sản (bao gồm quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất, hiện nay khối tài sản này bà Lê Hoàng Diệp Th đang quản lý và sử dụng) bao gồm:

a) Quyền sử dụng đất 1.008,4m<sup>2</sup> tại địa chỉ 138 NTMK, phường HC, quận HC, thành phố ĐN, trị giá 75.600.000.000 đồng. Hiện đang cho Chi nhánh Công ty TN Franchising tại ĐN thuê;

b) Quyền sử dụng đất thửa số 131, 1317 tờ bản đồ số 4, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 893m<sup>2</sup>, trị giá 35.720.000.000 đồng;

c) Thửa đất số 129,132,133,134 tờ bản đồ số 4, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 1.402m<sup>2</sup>, trị giá 56.080.000.000 đồng;

d) Quyền sử dụng thửa đất số 875, tờ bản đồ số 1, phường BTT, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 200m<sup>2</sup>; trị giá 8.000.000.000 đồng;

đ) Quyền sử dụng thửa đất số 107, tờ bản đồ số 14, phường PL, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 8.041m<sup>2</sup>; trị giá 20.102.500.000 đồng;

e) Nhà và đất tại 31 TX, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 688m<sup>2</sup>; trị giá 178.789.473.684 đồng;

g) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 70,6m<sup>2</sup> tọa lạc tại số 22/3 đường số S, khu phố S, phường BHH, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; trị giá 1.500.000.000 đồng;

Tổng trị giá bất động sản bà Lê Hoàng Diệp Th được chia là: 375.791.973.684 đồng (*Ba trăm bảy mươi lăm tỷ, bảy trăm chín mươi một triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm tám mươi tư đồng*).

Bà Lê Hoàng Diệp Th có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại các địa phương nơi có tài sản để làm thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nói trên theo luật định.

3.2.2.2. Bà Lê Hoàng Diệp Th sở hữu toàn bộ số tiền đứng tên bà Th gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương VN (tài khoản 72520935704); Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển VN (các tài khoản 13510001583612, 13510001033995, 13510001058916, 13510001421581, 13510001438226, 13510001472969, 13510001472978, 13510001523520, 13510001523548, 13510001523566, 13510001532492, 13510001533565, 13510001580206, 13510001580215, 13510001583603, 17710000011462, 17710000017433, 17710000017451, 17710000018029, 13513700292108, 13513700292737, 13513700293262, 13513700293271, 13513700297583, 13513700300904, 13513700303912, 13513700304173, 13513700304182, 13511400117666, 13511400117675); Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu VN (các tài khoản 220764851081115, 220764851081129, 220764851081146, 220714849456789, 220724854000295, 220764849235325, 220764849235141, 220767590000700, 220767590001008, 220767590001011, 220767590001025, 220764849235155, 220764849235172, 220764851078550, 220767590000914, 220767590000931, 220767156109954), tổng cộng là 1.551.643.878.789,93 đồng (*Một nghìn năm trăm năm mươi một tỷ, sáu trăm bốn mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm tám mươi chín phẩy chín mươi ba đồng*).

### 3.2.3. Giao cho ông Đặng Lê Nguyên V:

3.2.3.1. Các bất động sản (bao gồm quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất, hiện nay khối tài sản này ông Đặng Lê Nguyên V đang quản lý và sử dụng) gồm:

a) Nhà và đất tại 272B XVNT, phường HN, quận BTh, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 49,63m<sup>2</sup> trị giá 7.919.680.851 đồng. Hiện đang cho Công ty cổ phần TN Franchising thuê.

b) Nhà và đất tại 26A, BS, phường VH, NT, diện tích 1.801,58m<sup>2</sup>, trị giá 63.965.090.000 đồng.

c) Đất và nhà tại 304/61 ĐDA, phường C, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 204m<sup>2</sup>, trị giá 15.900.000.000 đồng. Hiện đang cho Công ty cổ phần Tập đoàn TN thuê.

d) Nhà và đất tại 204 BTX, phường B, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 814,54m<sup>2</sup>, trị giá 52.688.776.224 đồng. Hiện đang cho Công ty cổ phần Tập đoàn TN thuê.

đ) Nhà và đất tại 553/68 NK, phường C, quận PN, diện tích 1.728m<sup>2</sup>, trị giá 138.240.000.000 đồng. Hiện đang cho Công ty cổ phần Tập đoàn TN thuê.

e) Quyền sử dụng đất diện tích 14.532,2m<sup>2</sup> tại địa chỉ đường NK, phường TL, thành phố MT, tỉnh Đắk Lắk trị giá 72.000.000.000 đồng.

Tổng trị giá bất động sản ông Đặng Lê Nguyên V được chia là 350.704.547.075 đồng (*Ba trăm năm mươi tỷ, bảy trăm lẻ bốn triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng*).

Ông Đặng Lê Nguyên V có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại các địa phương nơi có tài sản để làm thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất đối với nhà đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

3.2.3.2. Ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu toàn bộ số cổ phần đang ghi tên ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th tại các Công ty trong Tập đoàn TN cụ thể như sau:

a) Công ty cổ phần Cà phê TN: Mã số doanh nghiệp 40.30.000120; vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng, ông V nắm giữ 5.000.000 cổ phần (tương đương 10%), bà Th nắm giữ 2.500.000 cổ phần (tương đương 5%). Tổng cộng ông V và bà Th nắm giữ 15% cổ phần. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu toàn bộ 15% cổ phần của cả ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th trong công ty này tương đương với số tiền trị giá 128.548.500.000 đồng (*Một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng*).

b) Công ty cổ phần TN Franchising: Mã số doanh nghiệp 0310939343; vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng, ông V nắm giữ 1.000.000 cổ phần (tương đương 10%), bà Th nắm giữ 500.000 cổ phần (tương đương 5%). Tổng cộng ông V và bà Th nắm giữ 15% cổ phần. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu toàn bộ 15% cổ phần của cả ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th trong công ty này tương đương với số tiền trị giá 2.446.950.000 đồng (*Hai tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

c) Công ty TNHH Đầu tư Du lịch ĐL: Mã số doanh nghiệp 6001072777, vốn điều lệ: 98.000.000.000 đồng, ông V nắm giữ 15% vốn góp, bà Th nắm giữ 15% vốn góp. Tổng cộng ông V và bà Th nắm giữ 30% vốn góp. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu toàn bộ 30% vốn góp của cả ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th trong công ty này tương đương với số tiền trị giá 17.729.100.000 đồng (*Mười bảy tỷ, bảy trăm hai mươi chín triệu, một trăm nghìn đồng*).

d) Công ty cổ phần cà phê Hòa tan TN: Mã số doanh nghiệp 3700544850, vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng, ông V nắm giữ 2.000.000 cổ phần (tương đương 10%), bà Th nắm giữ 1.000.000 cổ phần (tương đương 5%). Tổng cộng ông V và bà Th nắm giữ 15% cổ phần. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu toàn bộ 15% cổ phần của cả ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th trong công ty này tương đương với số tiền trị giá 87.035.400.000 đồng (*Tám mươi bảy tỷ, không trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm nghìn đồng*).

đ) Công ty cổ phần Tập đoàn TN (TNG): Mã số doanh nghiệp 0304324655, vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng, ông V nắm giữ 50.000.000 cổ phần (tương đương 20%), bà Th nắm giữ 25.000.000 cổ phần (tương đương 10%). Tổng cộng ông V và bà Th nắm giữ 30% cổ phần. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu toàn bộ 30% cổ phần của cả ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th trong công ty này tương đương với số tiền trị giá 1.629.425.700.000 đồng (*Một nghìn sáu trăm hai mươi chín tỷ, bốn trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm nghìn đồng*).

e) Công ty cổ phần Đầu tư TN (TNI): Mã số doanh nghiệp 0309613403, vốn điều lệ: 3.160.000.000.000 đồng, ông V nắm giữ 189.600.000 cổ phần (tương đương 60%), bà Th nắm giữ 94.800.000 cổ phần (tương đương 30%). Tổng cộng ông V và bà Th nắm giữ 90% cổ phần. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu toàn bộ 90% cổ phần của cả ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th trong công ty này tương đương với số tiền trị giá 3.787.775.100.000 đồng (*Ba nghìn bảy trăm tám mươi bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi lăm triệu, một trăm nghìn đồng*).

g) Công ty TNHH VNĐN: Mã số doanh nghiệp 6400306427, vốn điều lệ 7.000.000.000 đồng. Giao ông Đặng Lê Nguyên V sở hữu toàn bộ 30% vốn góp trong công ty này tương đương với số tiền trị giá 2.042.400.000 đồng (*Hai tỷ, không trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng*).

Tổng cộng giao cho ông Đặng Lê Nguyên V được sở hữu toàn bộ số cổ phần và phần vốn góp của ông Đặng Lê Nguyên V và bà Lê Hoàng Diệp Th trong các công ty thuộc Tập đoàn TN: Bao gồm số tài sản trong các công ty là 15% cổ phần trong Công ty cổ phần Cà phê TN, 15% cổ phần trong Công ty cổ phần TN Franchising, 30% vốn góp trong Công ty TNHH Đầu tư Du lịch ĐL, 15% cổ phần trong Công ty cổ phần cà phê Hòa tan TN, 30% cổ phần trong Công ty cổ phần Tập đoàn TN, 90% cổ phần trong Công ty cổ phần Đầu tư TN, 30% vốn góp trong Công ty TNHH VNĐN, tương đương số tiền trị giá là 5.655.003.150.000 đồng (*Năm nghìn sáu trăm năm mươi lăm tỷ, không trăm lẻ ba triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng*).

3.2.4. Ông Đặng Nguyên V thanh toán cho bà Lê Hoàng Diệp Th số tiền chênh lệch về giá trị tài sản thực nhận so với giá trị tài sản được chia là 1.318.471.219.421,54 đồng (*Một nghìn ba trăm mười tám tỷ, bốn trăm bảy mươi một triệu, hai trăm mười chín nghìn, bốn trăm hai mươi một phẩy năm tư đồng*).

4. Giữ nguyên các quyết định khác của Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 39/2019/HNGĐ-PT ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Hoàng Diệp Th phải chịu là: 3.353.907.071,9 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà Th nộp 241.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AG/2010/09607 ngày 17/11/2015; 80.250.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AG/2010/09658 ngày 25/11/2015 và 805.995.180 đồng theo Biên lai thu tiền số AE/2011/02629 ngày 24/02/2016 tại Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Th còn phải nộp tiếp 2.226.161.891,9 đồng (*Hai tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi một nghìn, tám trăm chín mươi phẩy chín đồng*).

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm ông Đặng Lê Nguyên V phải chịu là 4.795.236.477,65 đồng, được trừ số tiền tạm ứng án phí ông V đã nộp là 1.310.487.347 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0031054 ngày 05/9/2016 tại Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Đặng Lê Nguyên V còn phải nộp tiếp 3.484.749.130,65 đồng (*Ba tỷ, bốn trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm bốn mươi chín nghìn, một trăm ba mươi phẩy sáu lăm đồng*). Theo Công văn số 6479/CTHADS-NV1 ngày 08/4/2020 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Đặng Lê Nguyên V đã thực hiện xong số tiền án phí phải nộp theo Bản án phúc thẩm là 3.612.642.730 đồng theo Lệnh chuyển có (thanh toán điện tử liên ngân hàng) số 0208 ngày 08/01/2020; do đó, ông Đặng Lê Nguyên V sẽ được hoàn trả số tiền án phí là 127.893.599,35 đồng (*Một trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, năm trăm chín mươi chín phẩy ba lăm đồng*).

6. Quyết định giám đốc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC (để biết);
- TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tối cao (Vụ 9);
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Vụ GDKTIII (3b), VP (TANDTC), Vụ PC&QLKH, Hồ sơ vụ án, THS.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tống Anh Hòa**

